BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 6

TẬP MỘT

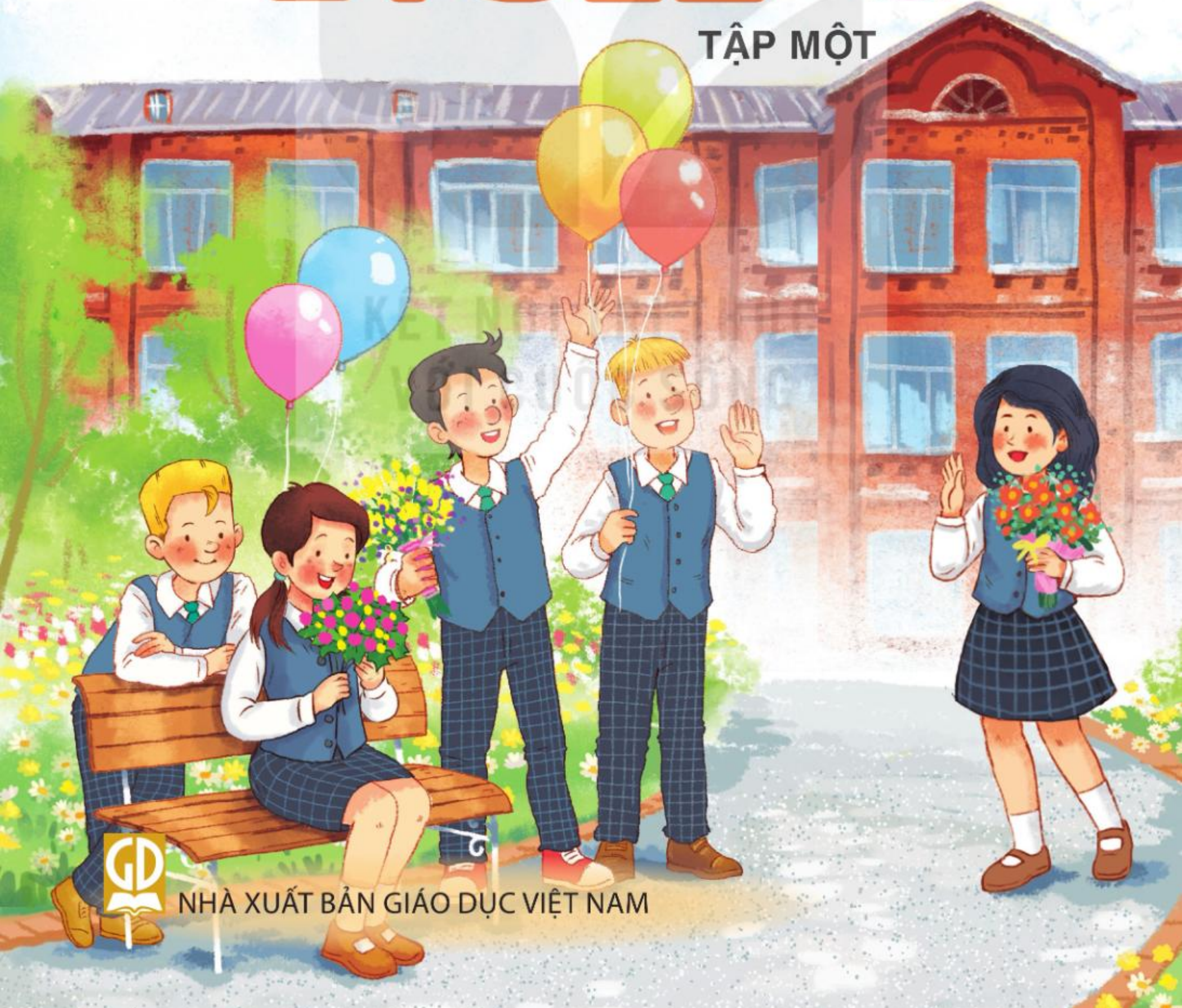

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG NGA 6

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 2280/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ tịch: TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH
Phó Chủ tịch: PHẠM DƯƠNG HỒNG NGỌC
Uỷ viên, Thư kí: NGUYỄN MẠNH HẢI

Các uỷ viên: TRẦN PHƯƠNG MAI
NGUYỄN NGỌC LAN
ĐỖ THỊ THUỲ LINH
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG THỊ HỒNG TRANG – PHẠM VĨNH THÁI

TIẾNG NGA 6

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 6** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Ở cấp Trung học cơ sở, Ma-sa, Vô-va, An-tôn và những người bạn mới sẽ cùng các em tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo; từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

Tiếng Nga 6 có năm chủ điểm lớn với 16 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động: *Khởi động*; *Kiến thức mới và Luyện tập*; *Vận dụng* liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

Đón người bạn mới – Vân chuyển sang sinh sống và học tập tại Nga, Ma-sa, Vô-va, An-tôn sẽ tiếp tục cùng các em khám phá các nội dung chủ điểm về học tập, về giao tiếp hằng ngày phù hợp với lứa tuổi; về đất nước, con người, văn hoá Nga và Việt Nam. Những đoạn hội thoại gần gũi; những hình ảnh đẹp mắt; những trò chơi hấp dẫn; những thử thách thú vị;... sẽ tạo niềm vui và động lực cho các em "chinh phục" tiếng Nga.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

Các tác giả

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

МỤС LỤС

	Trang
Те́ма 1. До́брое сло́во и ко́шке прия́тно	
Уро́к 1: До́брое сло́во лу́чше большо́го пода́рка	7
Уро́к 2: Учи́ться без кни́ги – что уди́ть ры́бу без крючка́	16
Уро́к 3: По́сле де́ла и погуля́ть хорошо́	24
Те́ма 2. С тобо́й мне всегда́ хорошо́	
Уро́к 4: Дру́жбу за де́ньги не ку́пишь	35
Уро́к 5: Вся семья́ вме́сте, так и душа́ на ме́сте	43
Уро́к 6: На цвет и вкус това́рищей нет	49
Те́ма 3. Мир начина́ется с улы́бки	
Уро́к 7: Русь – богаты́рская	59
Уро́к 8: На чужо́й стороне́ Ро́дина ми́лей вдвойне́	69
Уро́к 9: Кто путеше́ствует, тот позна́ет	80

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

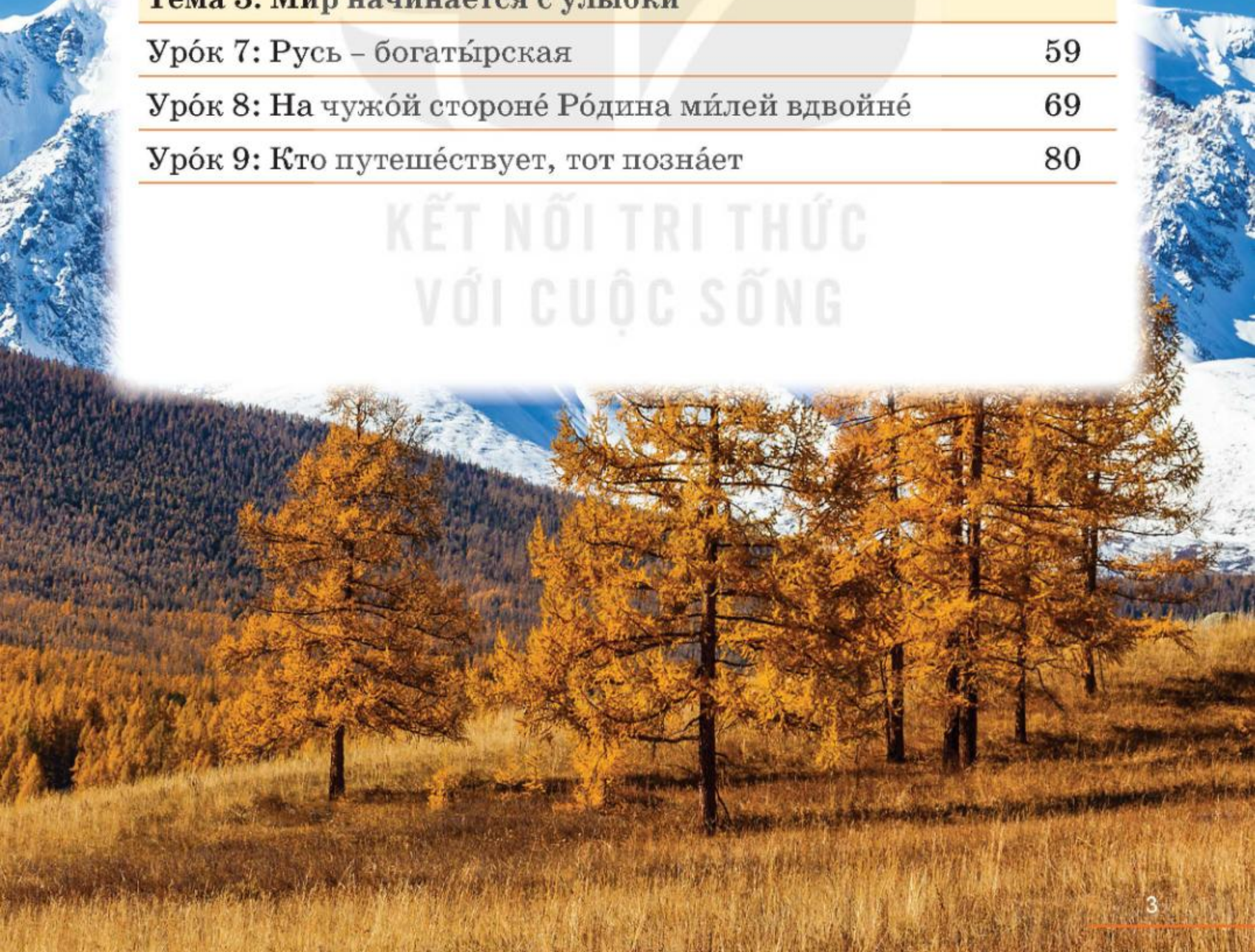

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

KHỞI ĐỘNG

Tạo tâm lí hứng thú, huy động trải nghiệm của học sinh về bài học.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Cung cấp kiến thức phù hợp với nội dung bài học và hình thành kĩ năng.

Củng cố, khắc sâu kiến thức mới và phát triển các kĩ năng.

VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tế.

Nghe

Nói

Đọc

Viết

Tìm kiếm, từ mới, cấu trúc mới

Trò chơi/ Thử thách

Gợi ý, mở rộng

Bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT

VÔ-VA
(BÓBA)

MA-SA
(MÁША)

AN-TÔN
(AHTÓH)

VÂN
(ВАН)

CÔ GIÁO
(УЧИ́ТЕЛЬНИЦА)

AN
(AH)

KHOA
(ХОА́)

MAI
(МАЙ)

DŨNG
(ЗУНГ)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ТЕ́МА 1. ДО́БРОЕ СЛО́ВО И КО́ШКЕ ПРИЯ́ТНО

УРО́К 1: До́брое сло́во лу́чше большо́го пода́рка

KHỞI ĐỘNG

Nghe và hát theo một đoạn của bài hát *Пе́рвый звоно́к.*

ПЕ́РВЫЙ ЗВОНО́К

Слова́ и му́зыка: Вячесла́в Топильни́цкий

[…] Вот и пе́рвый звоно́к,
наш долгожда́нный.
Ско́ро пе́рвый уро́к,
– тако́й жела́нный.
Здра́вствуй, пра́здник весёлый!
Здра́вствуй, ми́лая шко́ла! […]

1. Quan sát hình minh hoạ và sắp xếp các chữ cái cho sẵn thành từ có nghĩa.

а) К Ш О А Л

б) М И А А З Г Н

в) Е Т А Р Д Т Ь

г) Ч Н Е У Б К И

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

д) Л С А С К

е) Р Я Ь У Д З

ё) Ч У А Т Е И Ь И Н Л Ц

2. Đặt câu với các từ vừa tìm được.

Đọc đúng ngữ điệu của các câu sau:

ИК-1

– Мы игра́ем в футбо́л на стадио́не.

– За́втра мы пое́дем на экску́рсию с учи́тельницей.

ИК-2

– Как у тебя́ дела́?

– Где ты был ле́том?

ИК-3

– Ма́ша пи́шет письмо́ подру́ге?

– Ты пойдёшь со мной в теа́тр?

ИК-4

– А у тебя́?

– А ты?

ИК-5

– Како́й краси́вый го́род!

– Како́й хоро́ший денёк!

Chơi trò chơi *Ai đúng? Ai nhanh?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm và đặt câu theo cấu trúc dưới đây. Nhóm nào đặt được nhiều câu đúng hơn trong thời gian quy định sẽ chiến thắng.

Кто (1)	+	что де́лать	+	с кем (5).
Я		слу́шаю му́зыку		с подру́гой.
Она́		гуля́ет в па́рке		с па́пой.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Алло́! Слу́шаю Вас!

– До́брый день, Татья́на Ви́кторовна! Э́то Зунг. Бу́дьте добры́, Анто́н до́ма?

– Его́ нет. Сейча́с он игра́ет в футбо́л на стадио́не.

– А когда́ он бу́дет?

– В 2 часа́.

– Спаси́бо. Скажи́те ему́, что Зунг звони́л. Я позвоню́ по́зже. До свида́ния!

– Хорошо́, до свида́ния!

Че́рез час.

– Алло́!

– Анто́н, э́то ты? Приве́т! Я Зунг.

– Приве́т, Зунг. Как дела́?

– Спаси́бо, всё в поря́дке. А у тебя́?

– Спаси́бо, то́же всё хорошо́.

– Анто́н, как ты отдохну́л? Где ты был ле́том?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Я е́здил с бра́том в Петербу́рг. Там есть краси́вые сады́, па́мятники и интере́сные музе́и. Како́й краси́вый го́род! А ты где был?

– Я е́здил на мо́ре с семьёй. Там мы хорошо́ отдохну́ли.

– Ско́ро у тебя́ бу́дет но́вый уче́бный год?

– Да, коне́чно. Вчера́ я ходи́л в кни́жный магази́н и купи́л но́вые уче́бники, тетра́ди и ру́чки. А ты?

– Мы ско́ро в шко́лу. Во́ва и Ма́ша говоря́т, что сего́дня мы пойдём в кни́жный магази́н. Я их жду.

– Анто́н, дава́й пойдём!

– Зунг, они́ пришли́. Я тебе́ перезвоню́! Пока́!

– Пока́, пока́!

Trả lời câu hỏi theo nội dung bài khoá.

а) Кому́ звони́т Зунг?

б) Почему́ его́ дру́га нет до́ма?

в) Куда́ Анто́н е́здил с бра́том ле́том?

г) Что Зунг купи́л в кни́жном магази́не?

д) С кем Анто́н пойдёт в кни́жный магази́н?

Đọc các lời thoại và chỉ ra sự khác biệt về cách giao tiếp qua điện thoại trong hai trường hợp sau đây:

Алло́! Ма́ша?
Приве́т, э́то Анто́н.

Да. Здра́вствуй,
Анто́н!

Алло́!
Слу́шаю Вас.

Здра́вствуйте! Э́то Во́ва.
Бу́дьте добры́, Анто́н до́ма?

Sắp xếp các lời thoại sau vào cột tương ứng.

– Здра́вствуйте! Э́то Татья́на Ви́кторовна?

– Алло́! Э́то Ди́ма?

– Алло́! Приве́т, э́то Ни́на.

– Здра́вствуйте, я Гали́на Ива́новна.

– Алло́! Бу́дьте добры́, Ма́ша до́ма?

– Алло́! Слу́шает Ива́н Петро́вич.

– Алло́! Э́то Анто́н. Как твои́ дела́?

Cách giao tiếp thân mật qua điện thoại	Cách giao tiếp lịch sự, trang trọng qua điện thoại
?	?

Đọc các câu sau, tìm hiểu nghĩa của các động từ *звони́ть, позвони́ть, перезвони́ть* và hoàn thiện bảng chia động từ.

– Зунг ча́сто звони́т Анто́ну. Они́ до́лго говоря́т по телефо́ну.

– Ему́ ну́жно позвони́ть дру́гу.

– Анто́н перезвони́т дру́гу по́зже, потому́ что сейча́с он за́нят.

звони́ть

кто (1) + позвони́ть + кому́ (3)

перезвони́ть

	звони́ть	позвони́ть	перезвони́ть
я	звоню́	позвоню́	?
ты	?	позвони́шь	?
он/ она́	звони́т	?	перезвони́т
мы	?	позвони́м	перезвони́м
вы	звони́те	позвони́те	?
они́	звоня́т	?	перезвоня́т

Chọn động từ *звони́ть, позвони́ть, перезвони́ть* thay cho ■ và chia động từ (nếu cần).

а) Я ча́сто ■ подру́ге в Росси́и.

б) За́втра бу́дет день рожде́ния ма́мы, и я ей ■.

в) Я звони́л Анто́ну, но там за́нято. Ве́чером я ■ ему́ ещё раз.

г) Вчера́ я не мог ■ подру́ге. Телефо́н был всегда́ за́нят.

д) Друзья́ прие́дут в Росси́ю и ■ мне.

е) Извини́те, сейча́с я за́нят. Я ■ по́зже.

Làm quen với cấu trúc mới.

кто (1) + ждать + кого́ (4)

Ví dụ: Я жду па́пу.

	я	ты	он/ она́	мы	вы	они́
ждать	жду	ждёшь	ждёт	ждём	ждёте	ждут

Chơi trò chơi *Thợ săn từ.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Mỗi nhóm viết 10 danh từ vào tờ giấy bí mật. Các nhóm đặt câu có từ ***ждать*** với các danh từ. Nhóm nào đặt được nhiều câu có danh từ bí mật của nhóm kia thì chiến thắng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Làm việc theo cặp, tìm từ hoặc câu còn thiếu thay cho ▲ để hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

а)

– Алло́!

– ▲, Ива́н Петро́вич. Э́то Хоа. Бу́дьте добры́, Во́ва до́ма?

– ▲. Он на вы́ставке.

– Спаси́бо. Я ▲ по́зже. До свида́ния!

– Хорошо́, до свида́ния!

б)

– Алло́! Э́то Ни́на?

– Да, э́то я. А кто э́то?

– ▲, э́то О́ля.

– Здра́вствуй, О́ля. Как дела́?

– ▲.

– Ни́на, за́втра ты хо́чешь пойти́ со мной в кино́?

– С удово́льствием.

– Отли́чно! За́втра в 9 часо́в я приду́ к тебе́, и мы вме́сте пойдём.

– Хорошо́, ▲ тебя́.

– Пока́!

– Пока́!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Lập hội thoại theo các tình huống sau:

а) Друг звони́т твое́й сестре́, но её нет до́ма. Она́ бу́дет звони́ть по́зже.

б) Ты звони́шь де́душке и хо́чешь знать, как у него́ дела́ и здоро́вье.

в) Ты звони́шь подру́ге и хо́чешь пригласи́ть её в теа́тр.

Thử tài *Phiên dịch viên xuất sắc.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm được nhận 5 câu tiếng Việt khác nhau. Các nhóm lần lượt dịch sang tiếng Nga và ghi lại ra giấy, nộp cho giáo viên. Kết thúc thời gian dịch, mỗi nhóm cử hai bạn đại diện lên thử tài phiên dịch: một bạn nói bằng tiếng Việt, một bạn dịch câu đó sang tiếng Nga. Nhóm nào có nhiều câu dịch đúng nhất, nhóm đó chiến thắng.

УРО́К 2: Учи́ться без кни́ги – что уди́ть ры́бу без крючка́

KHỞI ĐỘNG

Giải ô chữ để tìm từ chủ đề ở hàng dọc màu xanh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *Con số may mắn.*

Cách chơi: Mỗi bạn lựa chọn một số ngẫu nhiên trong các thẻ số từ 1 đến 100. Giáo viên đọc số đếm bất kì bằng tiếng Nga. Bạn nào giữ thẻ số đó thì giơ lên. Bạn nào giữ thẻ số không bị gọi tên sẽ là người chiến thắng.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬП

Nghe và đọc theo.

– Что нам ну́жно купи́ть?

– Снача́ла мы найдём уче́бники.

– Уче́бники на пе́рвом этаже́.

– Где уче́бники для шесто́го кла́сса?

– Мо́жет быть, на пя́той по́лке.

– Нет-нет. На четвёртой по́лке. Вон там.

– Молоде́ц, моя́ сестра́!

Че́рез не́сколько мину́т...

– Вы нашли́ все уче́бники?

– Да, нашли́.

– Хорошо́. Тепе́рь мы пойдём на второ́й эта́ж. Там шко́льные принадле́жности.

– Вот э́то да. Мне бо́льше всего́ нра́вится э́тот эта́ж.

– Интере́сно.

На второ́й эта́ж.

– Ух ты! Анто́н, где ты нашёл э́ту ру́чку? Она́ така́я краси́вая!

– Дай мне посмотре́ть. Я то́же хочу́ её купи́ть. Анто́н, где она́?

– Э́та ру́чка нахо́дится в це́нтре за́ла, на тре́тьей по́лке.

– Ва́у! На э́том ме́сте ру́чки о́чень краси́вые!

– Я хочу́ взять все э́ти ру́чки.

– Но ещё други́е шко́льные принадле́жности на́до купи́ть. Быстре́е, ребя́та!

– Я беру́ каранда́ш, лине́йку и ла́стик на второ́й по́лке.

– А я беру́ калькуля́тор, ци́ркуль и тетра́дь. Э́ти ве́щи на пе́рвой по́лке.

– Отли́чно. Всё мы уже́ купи́ли. Тогда́ пойдём домо́й.

– Хорошо́.

Phân vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

1. Dựa vào thông tin trong đoạn hội thoại trang 17 – 18, sắp xếp các đồ vật sau vào đúng vị trí trong nhà sách.

2. Tìm các câu chỉ vị trí của các đồ vật trên trong đoạn hội thoại trang 17 – 18. Viết vào vở và gạch dưới số từ thứ tự.

Hoàn thành bảng biến đổi số từ thứ tự sang các cách số ít.

	он/ оно́ (Како́й/ Како́е?)	она́ (Кака́я?)
Cách 1	шесто́й/ шесто́е	шеста́я
Cách 2	шесто́го	?
Cách 3	?	шесто́й
Cách 4	шесто́й /шесто́е/ шесто́го	?
Cách 5	?	шесто́й
Cách 6	(о) шесто́м	?

Viết từ chỉ số thứ tự tương ứng với chữ số trong ngoặc và biến đổi sang các cách phù hợp.

а) Мой день рожде́ния – **(24)** ма́я.

б) Анто́н у́чится в **(6)**-Б кла́ссе.

в) А.С. Пу́шкин – э́то изве́стный поэ́т **(XIX)** ве́ка.

г) Мы живём на **(5)** этаже́.

д) На́ши друзья́ за́няли **(2)** ме́сто на ко́нкурсе по ру́сскому языку́.

е) Ю́рий Гага́рин был **(1)** пе́рвым челове́ком.

Tìm các số từ thứ tự tương ứng với các số đếm và đặt câu với chúng.

31 – три́дцать пе́рвый

Сего́дня три́дцать пе́рвое ма́я.

Đọc các câu trong bài hội thoại trang 17 – 18 chứa đại từ chỉ định *э́тот, э́та, э́то* ở các cách số ít.

	Како́й?	Како́е?	Кака́я?
Cách 1	э́тот	э́то	э́та
Cách 2	э́того		э́той
Cách 3	э́тому		э́той
Cách 4	э́тот/ э́того	э́то	э́ту
Cách 5	э́тим		э́той
Cách 6	об э́том		об э́той

Chọn từ *э́тот, э́та, э́то* thay cho ▲ ở các cách số ít để hoàn thành bài thơ.

▲ учёбник, его́ все де́ти чита́ют,

▲ ру́чка, мы́сли на бума́ге пи́шут.

На ▲ доске́ уро́ки пи́шут.

В ▲ рюкзаке́ мечты́ собира́ют.

На △ столе́ тетра́дь лежи́т,

С △ тетра́дью на вопро́сы отвеча́ют.

На △ столе́ калькуля́тор лежи́т,

С △ калькуля́тором чи́сла реша́ют.

△ учи́теля все де́ти уважа́ют,

На его́ уро́ках внима́тельно слу́шают.

В переры́ве ребя́та игра́ют,

В △ шко́ле они́ бы́стро расту́т.

Chơi trò chơi *Ai có nhiều thông tin hơn?*

Cách chơi: Mười học sinh đứng thành vòng tròn, chuyền bóng cho nhau. Bật một đoạn nhạc ngắn, khi nhạc dừng, bóng ở trên tay ai thì người đó chỉ vào một đồ vật của mình, gọi tên đồ vật bằng tiếng Nga và cung cấp ít nhất một thông tin liên quan đến đồ vật đó theo mẫu sau:

Э́то ру́чка. Я купи́ла э́ту ру́чку вчера́.

VẬN DỤNG

Nhìn tranh và miêu tả theo mẫu câu.

На пе́рвом этаже́ есть телеви́зор и дива́н.

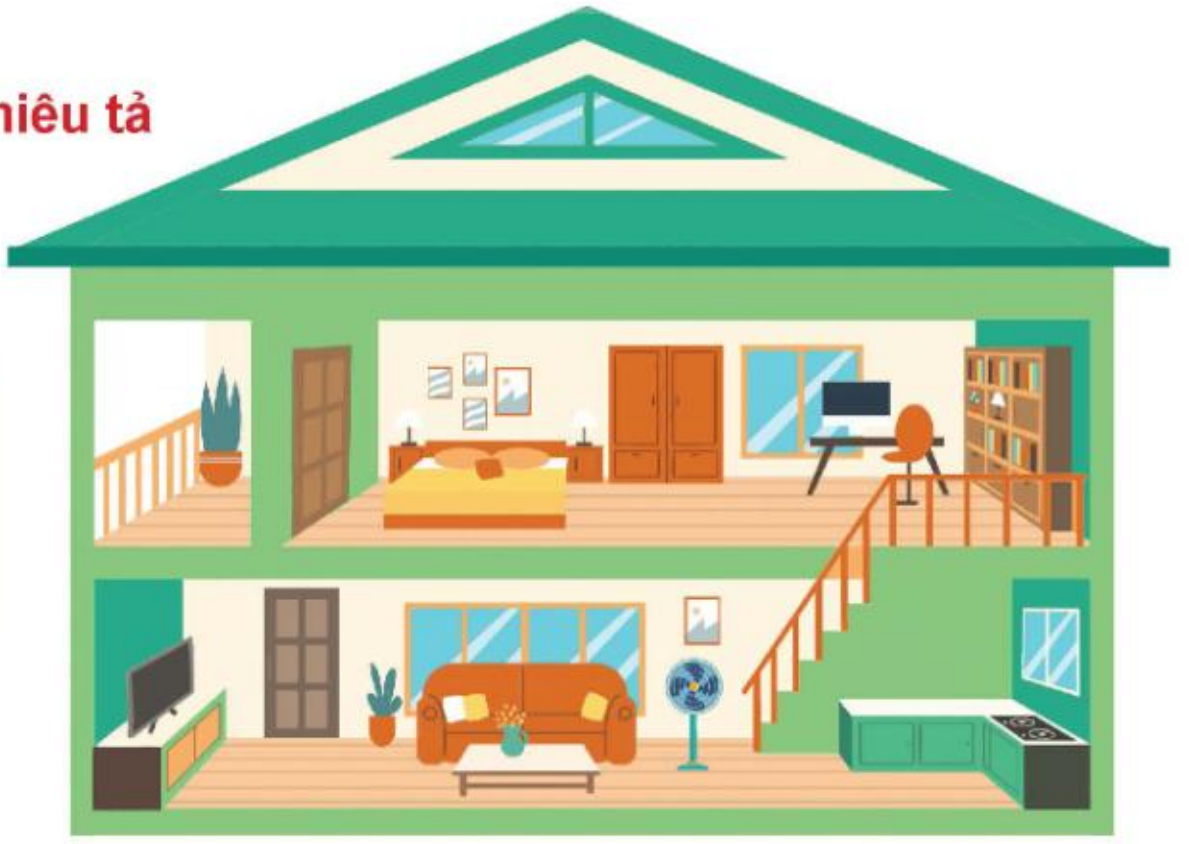

Ghép các cánh hoa thành câu có nghĩa.

Я учу́сь в тре́тьем кла́ссе э́той шко́лы.

я

тре́тий

э́тот

быть

учёбник

э́та

шесто́й

шко́ла

класс

чита́ть

учи́ться

Dịch các câu sau sang tiếng Nga.

а) An-na Pê-tờ-rốp-na là cô giáo đầu tiên của tôi.

б) Hôm nay là ngày mùng 10 tháng 10.

в) Bài thứ tám của cuốn sách giáo khoa này rất thú vị.

г) Chúng tôi đang học tiết thứ tư.

д) Tôi là con thứ hai trong gia đình.

УРО́К 3: По́сле де́ла и погуля́ть хорошо́

KHỞI ĐỘNG

1. Tìm các danh từ có trong bảng dưới đây:

Я	Ю	Б	О	С	Е	Н	Ь	Ы	П	Ф
Ц	П	А	М	Я	Т	Н	И	К	Р	О
Б	Ж	А	Л	Х	З	Щ	Ф	Ш	И	М
Е	Д	Е	Р	Е	В	О	Э	Ч	Р	Ь
Р	Й	О	Б	К	Н	З	Ю	Ъ	О	П
Ё	У	К	А	Т	Ф	Е	Г	Ь	Д	О
З	С	М	А	Ы	В	Р	А	Б	А	Я
А	Я	Н	Е	О	М	О	С	К	Ш	О
Х	Р	П	И	Л	И	С	Т	Ь	Я	Ф
У	Н	И	В	Е	Р	С	И	Т	Е	Т

2. Đọc to các danh từ em vừa tìm được.

Tìm tính từ phù hợp với mỗi danh từ vừa tìm được để miêu tả các bức tranh dưới đây:

золота́я о́сень, краси́вая о́сень, прохла́дная о́сень

Hình 3.1. Bức tranh Mùa thu vàng của hoạ sĩ I. Lê-vi-tan

Hình 3.2. Hồ Thiên nga ở thành phố Át-sờ-tờ-ra-khan

Hình 3.3. Đài phun nước Hữu nghị giữa các quốc gia

Hình 3.4. Cảnh quan ở vùng Al-tai

Hình 3.5. Cây sồi vàng trong khuôn viên trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mát-xcơ-va mang tên M. Lô-mô-nô-xốp

Hình 3.6. Tượng đài tưởng niệm người lính Xô viết tại Rzhev

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Како́й чуде́сный денёк! Пого́да хоро́шая и прохла́дная: си́нее не́бо, бе́лые облака́ и лёгкий ветеро́к.

– Смотри́те! Там большо́й парк. Дава́йте там погуля́ем!

– Отли́чная иде́я!

В па́рке.

– Я о́чень люблю́ отдыха́ть на све́жем во́здухе.

– О́сенью в па́рке о́чень краси́во. Дере́вья высо́кие и я́ркие. Жёлтые ли́стья на земле́ как ковёр.

– Здесь есть краси́вые пруды́, фонта́ны и больша́я детская площадка.

– Мне нра́вится осе́нний парк.

– Смотри́те, лю́ди в па́рке ве́село отдыха́ют: де́ти игра́ют в мяч, роди́тели с ма́леньким сы́ном гуля́ют, оте́ц с до́чкой ката́ется на велосипе́де.

– Тут стари́к сиди́т на дли́нной скаме́йке и чита́ет газе́ту, а там де́вушка рису́ет краси́вую карти́ну приро́ды.

– Ребя́та, на гла́вной сце́не конце́рт. Там игра́ет жива́я му́зыка, и лю́ди пою́т, танцу́ют.

– Кру́то! Я хочу́ отдыха́ть здесь це́лый день.

– В сле́дующий раз мы бу́дем организова́ть небольшо́й пикни́к.

– С нетерпе́нием жду. Ду́маю, у нас бу́дет прекра́сный день в па́рке «Парк культу́ры».

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

Viết vào vở các tính từ có trong bài và đặt 3 câu với những tính từ đã tìm được.

Tìm các cặp tính từ trái nghĩa ở cột A và cột B.

A	B
1. хоро́ший	а) большо́й
2. тёплый	б) некраси́вый
3. краси́вый	в) ни́зкий
4. высо́кий	г) прохла́дный
5. ма́ленький	д) плохо́й
6. дли́нный	е) коро́ткий

Ví dụ: 1 – д

Biến đổi tính từ ở các cách số ít.

	он				она́	оно́	
Cách 1	-ый	-ой	-ий (*г, к, х*)	-ий (*ж, ч, ш, щ*)	-ая	-ое	-ее (*ж, ч, ш, щ*)
Cách 2	-ого			-его	-ой	-ого	-его
Cách 3	-ому			-ему	-ой	-ому	-ему
Cách 4	-ого/ -ый	-ого/ -ой	-ого/ -ий	-его/ -ий	-ую	-ое	-ее
Cách 5	-ым		-им	-им	-ой	-ым/ -им	-им
Cách 6	-ом			-ем	-ой	-ом	-ем

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bạn đã biết cách biến đổi đặc biệt của một số tính từ ở các cách số ít chưa?

	он	она́	оно́
Cách 1	-ий *(си́**н**ий)*	-яя *(си́**н**яя)*	-ее *(си́**н**ее)*
Cách 2	-его	-ей	-его
Cách 3	-ему	-ей	-ему
Cách 4	-его/ -ий	-юю	-его/ -ее
Cách 5	-им	-ей	-им
Cách 6	-ем	-ей	-ем

1. Sắp xếp các tính từ sau vào nhóm thích hợp.

чуде́сный большо́й ма́ленький хоро́ший си́ний
весёлый плохо́й све́жий осе́нний краси́вый

-ый	-ой	-ий
краси́вый	?	?
?	?	?

2. Biến đổi các tính từ trên sang giống cái, giống trung và các cách số ít.

Ví dụ:

	он	она́	оно́
Cách 1	краси́в**ый**	краси́в**ая**	краси́в**ое**
Cách 2	краси́в**ого**	краси́в**ой**	краси́в**ого**
Cách 3	краси́в**ому**	краси́в**ой**	краси́в**ому**
Cách 4	краси́в**ого**/ краси́в**ый**	краси́в**ой**/ краси́в**ую**	краси́в**ое**
Cách 5	краси́в**ым**	краси́в**ой**	краси́в**ым**
Cách 6	краси́в**ом**	краси́в**ой**	краси́в**ом**

3. Viết 5 câu, sử dụng các tính từ trên.

Она́ рису́ет **краси́вую** карти́ну приро́ды.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Viết câu hoàn chỉnh, sử dụng các từ trong ngoặc thay thế cho ★.

а) В на́шем го́роде есть ★. *(большо́й и краси́вый парк)*

б) Я ча́сто ду́маю о ★. *(ру́сский учи́тель)*

в) Ве́чером Во́ва помога́ет ★ де́лать дома́шние зада́ния. *(мла́дшая сестра́)*

г) Па́па купи́л ма́ленькой до́чке ★. *(си́нее пла́тье)*

д) В па́рке Анто́н ви́дит ★. *(высо́кий стари́к)*

е) В на́шей шко́ле нет ★. *(большо́й стадио́н)*

1. Chơi trò chơi *Nối từ*.

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Mỗi nhóm được phát các thẻ từ màu xanh và hồng. Các nhóm ghép tính từ ở thẻ màu hồng với danh từ phù hợp ở thẻ màu xanh của nhóm mình thành từ có nghĩa. Nhóm nào ghép được nhanh hơn và đúng nhiều hơn thì chiến thắng.

река́	си́ний
не́бо	дли́нный

2. Chơi trò chơi *Phát triển từ.*

Cách chơi: Mỗi nhóm tiếp tục tìm thêm các tính từ khác phù hợp với danh từ ở thẻ màu xanh. Nhóm nào tìm được nhiều tính từ hơn, nhóm đó chiến thắng.

красúвая, широ́кая, большáя … река́

Tìm tính từ phù hợp thay thế cho ❀ để hoàn thành đoạn văn.

Я очень люблю осенний парк, потому что осенью парк очень ❀. Воздух ❀ и чистый. В парке вы можете видеть ❀ деревья, зелёные, красные и ❀ листья. Люди здесь весело отдыхают: дети играют в мяч или катаются на велосипеде, родители с ребёнком собирают ❀ листья и ягоды, молодые люди сидят на ❀ траве и разговаривают. Мне нравится гулять с ❀ подругой в парке каждое воскресенье. Всё здесь интересно и приятно!

Làm việc theo cặp, hỏi xem bạn của em tìm được từ nào thay cho mỗi ✿ trong hoạt động trước.

VẬN DỤNG

Vẽ công viên gần nơi em sống và thuyết trình về nó.

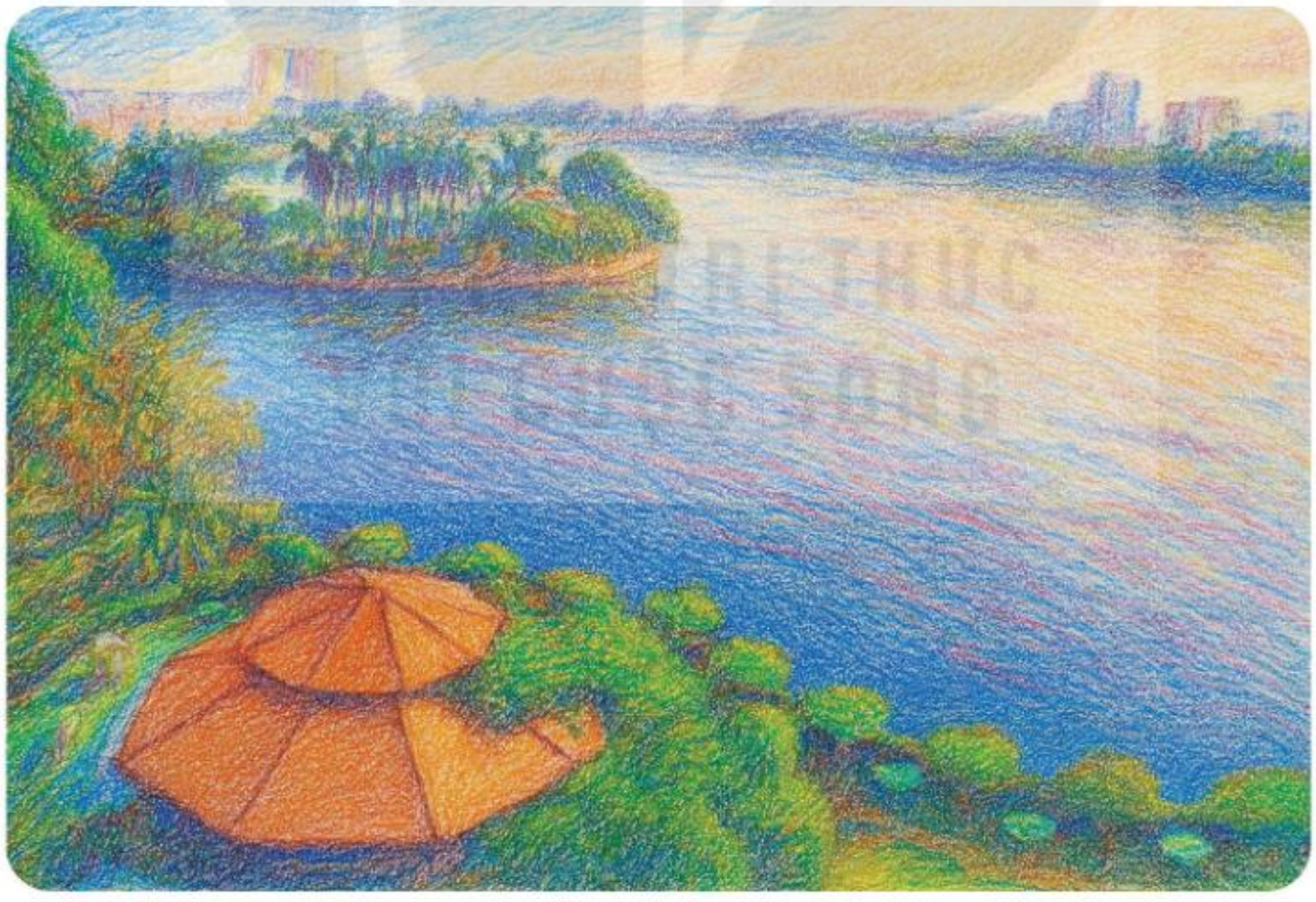

Это парк Батьданг (город Хайфон).
Он очень ... Там есть ...

ТЕ́МА 2. С ТОБО́Й МНЕ ВСЕГДА́ ХОРОШО́

УРО́К 4: Дру́жбу за де́ньги не ку́пишь

KHỞI ĐỘNG

Nghe và tìm nhân vật phù hợp với thông tin.

а) Страна́: Росси́я
Хо́бби/ Увлече́ния: волейбо́л, кино́

б) Страна́: Росси́я
Хо́бби/ Увлече́ния: музе́й, та́нец

в) Страна́: Росси́я
Хо́бби/ Увлече́ния: кни́га, фотогра́фия

г) Страна́: Вьетна́м
Хо́бби/ Увлече́ния: му́зыка, рисова́ние

д) Страна́: Вьетна́м
Хо́бби/ Увлече́ния: футбо́л, му́зыка

е) Страна́: Вьетна́м
Хо́бби/ Увлече́ния: рисова́ние, та́нец

ё) Страна́: Вьетна́м
Хо́бби/ Увлече́ния: кни́га, кино́

ж) Страна́: Вьетна́м
Хо́бби/ Увлече́ния: волейбо́л

Ví dụ: 1 – б

1. Sử dụng các câu hỏi sau để phỏng vấn các bạn trong lớp.

Как тебя́ зову́т?

Где ты живёшь?

Что ты лю́бишь де́лать в свобо́дное вре́мя?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Ghi lại kết quả vào các phiếu phỏng vấn.

Ví dụ:

– Tên bạn trả lời phỏng vấn;

– Kết quả phỏng vấn (nơi ở, sở thích,...);

– Tên người phỏng vấn.

Карточка информации

– *Имя друга/подруги:*	?
– *Адрес:*	?
– *Увлечения:*	?
– *Ваше имя:*	?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Смотри́те, ребя́та! Кого́ мы ви́дим!

– Вот Май?

– Приве́т, приве́т Май!

– Ух, э́то не Май. Ты о́чень похо́жа на на́шу подру́гу.

– Ничего́, ничего́. Дава́й познако́мимся! Меня́ зову́т Ван. Как вас зову́т?

– Я Ма́ша, а э́то Во́ва и Анто́н.

– Ум… Во́ва похо́ж на тебя́.

– Ха-ха-ха… Мы близнецы́. Коне́чно, она́ похо́жа на бра́та.

– Кру́то!

– Ван, отку́да ты?

– Я из Вьетна́ма.

– На́ша подру́га Май то́же из Вьетна́ма.

– Она́ у́мная, акти́вная и серьёзная.

– Она́ та́кже дружелю́бная, как ты.

– Ван, в како́м кла́ссе ты у́чишься?

– В 6Б.

– Прекра́сно! Мы друзья́.

– Пра́вда? О́чень прия́тно!

– О́чень прия́тно!

1. Mô tả nghĩa của các từ sau bằng biểu cảm hoặc động tác cơ thể.

Ví dụ: серьёзный

а) до́брый

б) акти́вный

в) у́мный

д) весёлый

г) дружелю́бный

2. Tìm từ khác với các từ còn lại.

а) весёлый, чёрный, хоро́ший, интере́сный

б) бе́лый, кра́сный, сме́лый, ора́нжевый

в) большо́й, дружелю́бный, у́мный, стро́гий

г) лёгкий, до́брый, тяжёлый, норма́льный

д) высо́кий, ни́зкий, по́лный, акти́вный

3. Chọn các tính từ bên dưới thay cho ■.

у́мный до́брый дружелю́бный акти́вный

а) Ива́н ■. Он всегда́ гото́в мне помога́ть.

б) Ни́на ■. Она́ всегда́ улыба́ется и создаёт прия́тную атмосфе́ру.

в) Май ■. Она́ мо́жет бы́стро реша́ть сло́жные зада́чи.

г) Андре́й ■. Он лю́бит занима́ться спо́ртом и путеше́ствовать.

Đọc bài thơ dưới đây và tìm các tính từ chỉ tính cách.

У меня́ есть друг бли́зкий,
Он весёлый и хоро́ший.
Мы вме́сте у́чимся и игра́ем,
Без слов друг дру́га понима́ем.

Дорого́й, ты тако́й у́мный,
Дружелю́бный и до́брый.
Ты гото́в мне помога́ть.
Ты гото́в меня́ поддержа́ть.

Спаси́бо тебе́, что ты есть.
Спаси́бо за доброту́ и смех.
Ты да́ришь мне сча́стье,
Мой друг лу́чший на све́те.

Sắp xếp các chữ cái dưới đây thành từ có nghĩa.

а) Й У Н М Ы

б) А И Т Ы В Н Й К

в) Х Й О И Р О Ш

г) С Ь Р З Ё Н Й Е Ы

д) Д У Р Й Ж Е Л Ю Н Ы Б

Một số tính từ chỉ tính cách:

трудолюби́вый, сме́лый, не́жный, откровéнный, ответственный, скро́мный, че́стный, ми́лый, реши́тельный, забо́тливый …

1. Làm quen với cấu trúc ngữ pháp sau:

Кто (1) + похóж + на когó (4).

Ví dụ: Мой пáпа похóж на дéдушку.

2. Tìm trong bài đọc trang 36 – 37 các câu có sử dụng cấu trúc ngữ pháp trên và viết lại.

Bạn thấy những câu đã tìm được khác nhau như thế nào?

1. Chơi trò chơi *Quay bút.*

Cách chơi: Chơi theo nhóm. Đặt một chiếc bút chì ở giữa bàn. Lần lượt quay bút để lựa chọn người trả lời cho câu hỏi ***Кто похóж на когó?***. Trò chơi kết thúc khi tất cả mọi người đều được trả lời, mỗi người một lần.

2. Tìm trong bài đọc trang 36 – 37 các cách biến đổi của đại từ sở hữu *наш*.

	он			
Cách 1	мой	твой	наш	ваш
Cách 2	моего́	твоего́	на́шего	ва́шего
Cách 3	моему́	твоему́	на́шему	ва́шему
Cách 4	мой/ моего́	твой/ твоего́	наш/ на́шего	ваш/ ва́шего
Cách 5	мои́м	твои́м	на́шим	ва́шим
Cách 6	моём	твоём	на́шем	ва́шем

	она́				оно́			
Cách 1	моя́	твоя́	на́ша	ва́ша	моё	твоё	на́ше	ва́ше
Cách 2	мое́й	твое́й	на́шей	ва́шей	моего́	твоего́	на́шего	ва́шего
Cách 3					моему́	твоему́	на́шему	ва́шему
Cách 4	мою́	твою́	на́шу	ва́шу	моё	твоё	на́ше	ва́ше
Cách 5					мои́м	твои́м	на́шим	ва́шим
Cách 6					моём	твоём	на́шем	ва́шем

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau:

а) В суббо́ту мы пое́дем на экску́рсию с на́шем учи́телем.

б) Мари́на у́мный, весёлый и до́брый.

в) На́ша но́вая учи́тельница зову́т Гали́на Никола́евна.

г) В на́шим кла́ссе есть но́вая подру́га из Росси́и.

д) У мое́й дя́ди есть ста́рый друг Ива́н.

Đặt câu hỏi cho từ ngữ được in đậm.

Моя́ подру́га лю́бит учи́ть **ру́сский** язы́к.

→ Како́й язы́к лю́бит учи́ть твоя́ подру́га?

а) Э́то мой **хоро́ший** друг Ви́ктор.

б) Моя́ мла́дшая сестра́ похо́жа на **ма́му**, как две ка́пли воды́.

в) Моя́ бли́зкая подру́га Ве́ра – **че́стная** де́вушка.

г) В **на́шем** кла́ссе есть ка́рта Вьетна́ма.

д) Ле́том мы пое́дем в дере́вню к **на́шей** ба́бушке.

1. Đọc các đoạn của bức thư và sắp xếp theo thứ tự phù hợp.

Кому Зунг.Вьетнам

Тема Моя новая подруга

Копия Скрытая

Прикрепить файл Из Облака Из Почты Предложить звонок

Шаблоны

Ты же знаешь, что у меня новая одноклассница. Интересно, что она тоже из Вьетнама, поэтому я хочу сразу рассказать тебе об этом.

Твой близкий друг Антон.

Мою новую подругу зовут Ван. Вчера я познакомился с ней. Она умная, дружелюбная и весёлая. Она похожа на нашу Май. У неё большие глаза и чёрные волосы. Все мы любим её.

Как ты поживаешь? Что интересного в школе? Пиши мне.

Привет, Зунг!

Отправить Сохранить Отменить

2. Làm việc theo nhóm và hoàn thành sơ đồ sau đây dựa vào các thông tin trong bài.

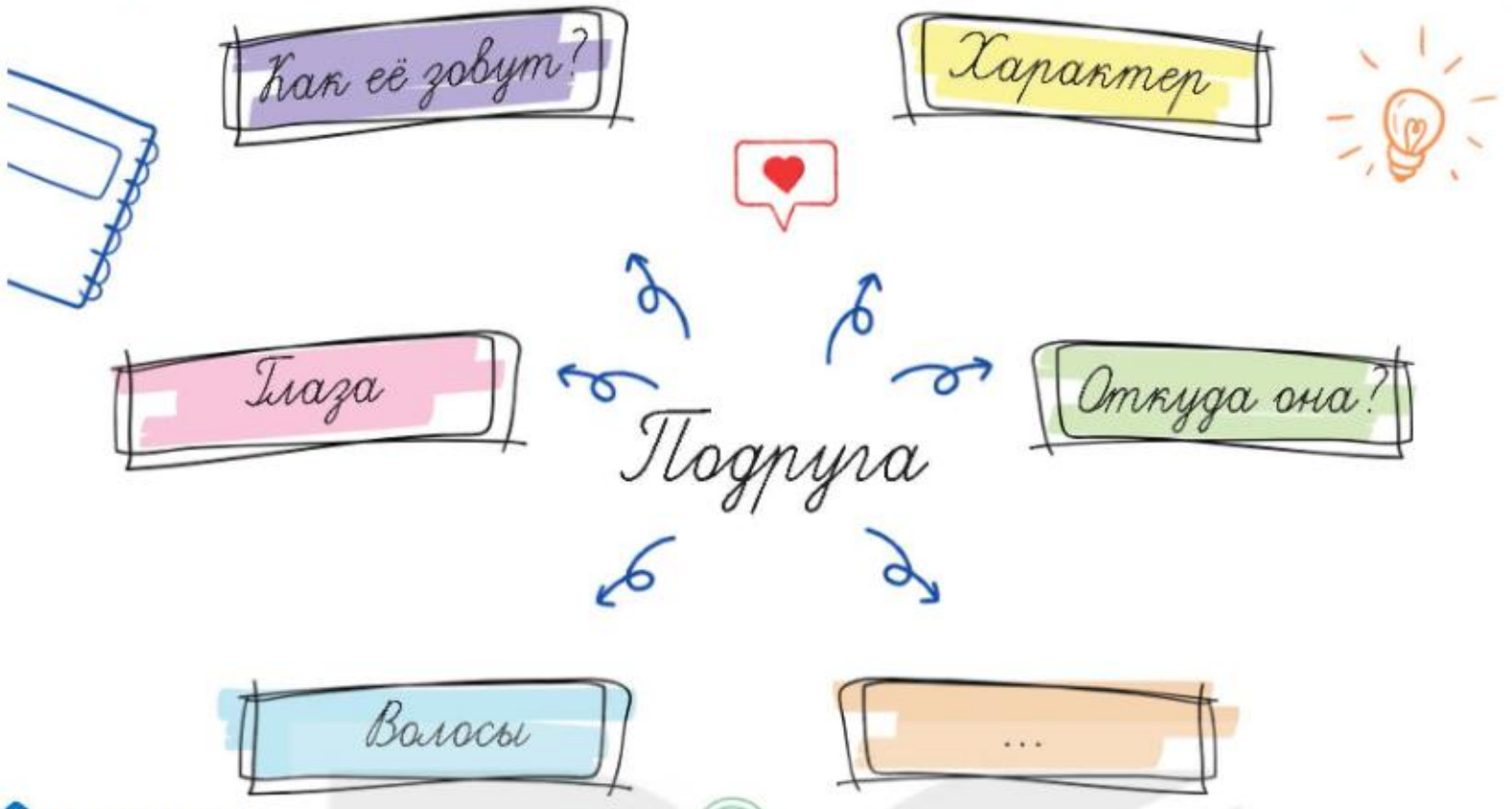

VẬN DỤNG

Sắm vai và hội thoại theo mẫu.

– Приве́т, Бори́с! Познако́мься. Э́то на́ша но́вая подру́га Ван.

– Приве́т, Ван. О́чень прия́тно! Я Бори́с.

– О́чень прия́тно!

– Ван, Бори́с – наш ста́роста. Он о́чень у́мный, акти́вный и че́стный. Он хоро́ший друг.

– Я всегда́ гото́в помо́чь тебе́, Ван.

– Спаси́бо, Бори́с.

Viết thư hoặc email cho một bạn người Nga để kể về người bạn em mới quen.

УРÓК 5: Вся семья́ вме́сте, так и душа́ на ме́сте

KHỞI ĐỘNG

Nhìn tranh và nói các danh từ chỉ nghề nghiệp.

Nghe một đoạn bài hát và hát theo.

[…] Я бу́ду худо́жником
Худо́жником, худо́жником!
Я бу́ду худо́жником
Карти́ны рисова́ть!

Профе́ссии, профе́ссии!
Кем ты хо́чешь стать?
Профе́ссии, профе́ссии
Бу́дем выбира́ть! […]

(Му́зыка и слова́: Де́тские пе́сни про профе́ссии от Ма́йи и Ма́ши)

Thi đua theo nhóm: Gọi tên những danh từ chỉ các thành viên trong gia đình bằng tiếng Nga.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

1. Nghe và đọc theo.

– Ван, что ты де́лаешь?

– Я смотрю́ фо́то свое́й семьи́.

– Ну, мне покажи́!

– Вот. Э́то мой па́па. Он до́брый и весёлый. Э́то моя́ ми́лая ма́ма. А э́то мой ста́рший брат.

– Кто твои́ роди́тели?

– Мой па́па инжене́р, а ма́ма рабо́тает по́варом в рестора́не.

– Твой брат у́чится и́ли рабо́тает?

– Он хоро́ший студе́нт и у́чится в университе́те.

– А у тебя́ нет сестры́?

– Нет, у меня́ то́лько брат.

– У него́ краси́вые глаза́. Ты о́чень похо́жа на него́.

– Да, все говоря́т, что я похо́жа на своего́ бра́та.

– У тебя́ дру́жная семья́!

– Спаси́бо. Мы всегда́ слу́шаем и понима́ем друг дру́га. Я о́чень люблю́ свою́ семью́.

2. Tìm trong bài khoá câu có từ *свой* và đoán nghĩa của nó.

1. Làm quen với cách biến đổi đại từ sở hữu *свой*.

	он	оно́	она́
Cách 1	свой	своё	своя́
Cách 2	своего́		своей́
Cách 3	своему́		своей́
Cách 4	свой/ своего́	своё	свою́
Cách 5	своим		своей́
Cách 6	своём		своей́

Đại từ sở hữu *свой* không dùng ở cách 1 khi chủ thể sở hữu chưa xác định các bạn nhé!

2. Phân biệt cách sử dụng các đại từ sở hữu trong các câu sau:

а) Э́то кни́га Анто́на. Анто́н чита́ет свою́ кни́гу. Во́ва чита́ет его́ кни́гу.

б) Сего́дня пра́здник. Ма́ша да́рит свое́й ма́ме цветы́. Я дарю́ её ма́ме си́ний плато́к.

Thay đại từ sở hữu trong các câu dưới đây bằng từ *свой*.

Я люблю́ мою́ семью́.

→ Я люблю́ свою́ семью́.

а) На́ша семья́ прово́дит **на́ши** выходны́е на приро́де.

б) Вы пригласи́ли меня́ на **ва́шу** вечери́нку?

в) Я писа́л э́то письмо́ **мое́й** ру́чкой.

г) Ты до́лжен забо́титься о **твоём** здоро́вье.

д) Мы подари́ли **на́шему** дру́гу кни́гу.

Chọn đại từ sở hữu *мой, твой, наш, ваш, его́, её, их, свой* ở các cách phù hợp thay cho ■.

а) Э́то их друг Э́рик. Вчера́ они́ бы́ли на вечери́нке у ■ дру́га.

б) Э́то мой па́па. Все говоря́т, что я о́чень похо́жа на ■ па́пу.

в) Э́то ■ брат Оле́г. Я ча́сто звоню́ своему́ бра́ту.

г) Э́то Ди́ма и ■ мла́дшая сестра́.

д) Э́то наш класс. Мы ча́сто занима́емся в ■ кла́ссе.

е) А́нна сиди́т здесь. Э́то ■ тетра́дь и ру́чка.

Chỉ tay vào các bộ phận trên khuôn mặt và gọi tên chúng bằng tiếng Nga.

Sắp xếp các tính từ sau vào các cột tương ứng (có thể sử dụng nhiều phương án cho mỗi từ).

краси́вый, дли́нный, чёрный, широ́кий, голубо́й, зелёный, большо́й, ма́ленький, прямо́й, коро́ткий

лицо́	глаза́	нос	во́лосы
?	?	?	?

Làm việc theo cặp và hỏi đáp theo mẫu.

У тебя́ есть брат?

Да, у меня́ есть брат. / Нет, у меня́ нет бра́та.

Đọc lại đoạn hội thoại giữa cô giáo và Vân (trang 44 – 45). Tìm câu có nội dung phù hợp với đoạn hội thoại trên.

а) Ван расска́зывает учи́тельнице о свое́й семье́.

б) Её па́па рабо́тает по́варом в рестора́не.

в) Ван о́чень похо́жа на своего́ бра́та.

г) В её семье́ есть 4 челове́ка: па́па, ма́ма, сестра́ и Ван.

д) Ван о́чень лю́бит свою́ семью́.

VẬN DỤNG

Vẽ bức tranh gia đình em và thuyết trình về bức tranh đó.

Viết đoạn văn (5 – 7 câu) kể về một thành viên trong gia đình mà em yêu mến nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

УРÓК 6: На цвет и вкус това́рищей нет

KHỞI ĐỘNG

Nhìn tranh và gọi tên các hoạt động.

Chơi trò chơi *Đoán ý đồng đội.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm lần lượt cử một đại diện lên sân khấu (đứng trước nhóm mình). Giáo viên hoặc người quản trò đưa thẻ từ bí mật cho người trên sân khấu để diễn tả bằng các hành động để nhóm mình có thể đoán được từ ghi trong thẻ. Mỗi lượt chơi được trả lời một lần. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng, nhóm đó chiến thắng.

1. Sử dụng những câu hỏi sau để phỏng vấn các bạn trong lớp.

Что ты лю́бишь?

Что ты лю́бишь де́лать в свобо́дное вре́мя?

2. Ghi nội dung trả lời vào Phiếu thông tin sau:

КА́РТОЧКА ИНФОРМА́ЦИИ		
№	Ф.И.О.	её/ его хобби
1	Ле Хоай Тху	чита́ть кни́ги, игра́ть на пиани́но,...
2	Нгуен Тхи Тхань Лоан	слу́шать му́зыку, пла́вать,...
?	?	?

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Ребя́та, что вы ча́сто де́лаете в свобо́дное вре́мя?

– Я люблю́ слу́шать му́зыку, рисова́ть приро́ду и смотре́ть фи́льмы.

– Мне нра́вится чита́ть кни́ги и смотре́ть мульт-фи́льмы.

– В свобо́дное вре́мя я люблю́ игра́ть в волейбо́л, игра́ть в компью́терные и́гры и ходи́ть в кино́. А ты, Во́ва?

– Мне нра́вится слу́шать му́зыку и гото́вить.

– Я по́мню, что ты лю́бишь музе́й и та́нец.

– Да, но я бо́льше всего́ люблю́ пе́сни и вьетна́мские блюда́.

– Каки́е вьетна́мские блю́да тебе́ нра́вятся?

– Суп-фо, ба́ньми и вьетна́мские бли́нчики. Каки́е они́ вку́сные!

– Ох, у нас о́бщее хо́бби – кино́.

– Ха-ха-ха. Да. Я зна́ю, что но́вый интере́сный фильм пока́зывают в кино́. Сего́дня ве́чером вы свобо́дны? Дава́йте пойдём в кино́!

– Хорошо́, я свобо́ден.

– Как жаль, сего́дня я занята́. А за́втра ве́чером?

– Я не за́нят.

– Я то́же.

– Мне всё равно́. За́втра я свобо́дна.

– Отли́чно! Дава́йте пойдём в кино́ за́втра в 6 ве́чера. Хорошо́, ребя́та?

– Договори́лись.

Phân vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

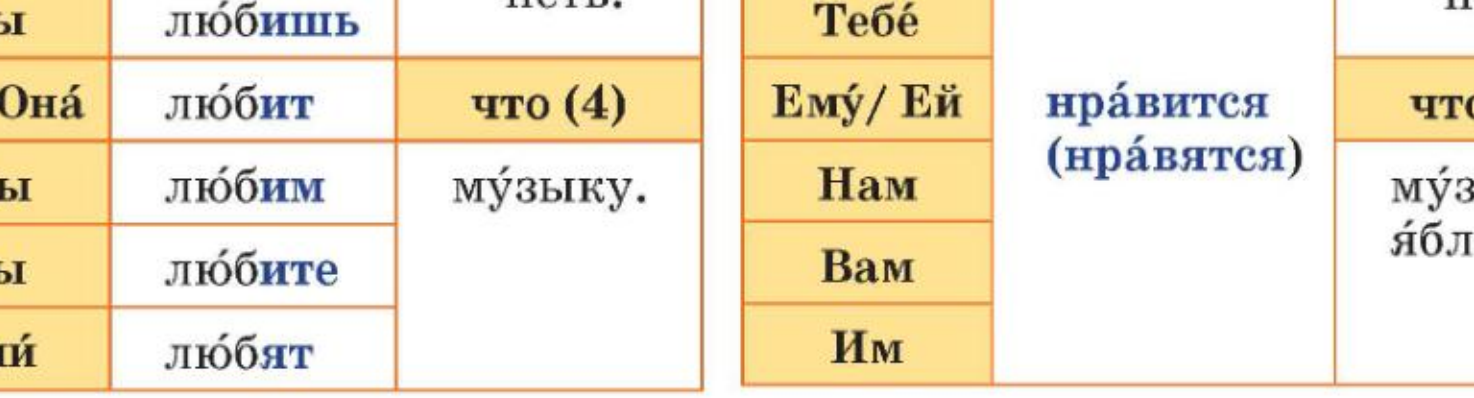

Viết các câu chỉ sở thích của Vô-va, An-tôn, Ma-sa và Vân.

Я люблю слушать музыку, рисовать природу и смотреть фильм.

1. Làm quen với cấu trúc câu đồng nghĩa với động từ *люби́ть* và *нра́виться*.

Кто (1)	люби́ть	что де́лать?
Я	люблю́	гото́вить. петь.
Ты	лю́бишь	
Он/ Она́	лю́бит	**что (4)**
Мы	лю́бим	му́зыку.
Вы	лю́бите	
Они́	лю́бят	

Кому́ (3)	нра́виться	что де́лать?
Мне	**нра́вится (нра́вятся)**	гото́вить. петь.
Тебе́		
Ему́/ Ей		**что (1)**
Нам		му́зыка. я́блоки.
Вам		
Им		

2. Viết lại các câu sau bằng cấu trúc tương đương.

Я люблю́ бана́ны. → Мне нра́вятся бана́ны.

а) Ма́ша лю́бит гуля́ть в па́рке.

б) Анто́ну нра́вятся пе́сни, фи́льмы и спорт.

в) Она́ лю́бит све́жие и сухи́е фру́кты.

г) Нам нра́вится петь и игра́ть на гита́ре.

д) Они́ лю́бят смотре́ть переда́чу «Но́вости».

е) Ему́ нра́вится э́тот си́ний велосипе́д.

Làm quen với các cấu trúc sau:

я, ты, он	свобо́д**ен**	за́нят
я, ты, она́	свобо́д**на**	занята́
мы, вы, они́	свобо́д**ны**	за́няты

– Анто́н, ты свобо́ден сего́дня?

– Да, я свобо́ден.

– Ма́ша, ты свобо́дна за́втра у́тром?

– Нет, я занята́. У меня́ уро́к.

Tìm dạng thức đúng của từ *свобо́ден* và *за́нят* thay cho ☀.

а) Сего́дня я ☀, поэ́тому не смогу́ с тобо́й пойти́ в кино́.

б) Ма́ша уже́ сде́лала дома́шние зада́ния. Сейча́с она́ ☀.

в) Моя́ подру́га ☀, потому́ что она́ у́чит но́вые слова́ и повторя́ет грамма́тику.

г) Мы ☀ це́лый день и хоти́м вме́сте пойти́ в теа́тр.

д) Моя́ ма́ма всегда́ ☀: и рабо́тает, и де́лает дома́шние дела́.

е) Я перезвоню́ Анто́ну по́зже, потому́ что тепе́рь его́ телефо́н ☀.

ё) За́втра у нас бу́дет экза́мен, поэ́тому мы о́чень ☀.

ж) Мой друг ☀ сего́дня ве́чером. Мы с ним пойдём в цирк.

1. Nghe An-tôn kể về sở thích của bạn ấy. Tìm thông tin không phù hợp và sửa lại cho đúng.

а) Анто́ну нра́вится спорт.

б) Анто́ну нра́вятся пе́сни, фи́льмы и спорт.

в) Он игра́ет в те́ннис с бра́том ве́чером.

г) Он лю́бит смотре́ть спорти́вные ма́тчи на стадио́не и́ли по телеви́зору.

д) У него́ есть люби́мая кома́нда, но нет люби́мого спортсме́на.

е) Он чита́ет газе́ты и журна́лы.

2. Kể lại sở thích của An-tôn.

3. Chơi trò chơi *Sở thích của bạn là…*

Cách chơi: Mỗi tổ chọn ra một người đại diện. Từng người đại diện bí mật viết một câu về sở thích của mình vào giấy. Các bạn ở tổ khác sẽ lần lượt đặt câu hỏi để tìm ra sở thích của người đại diện đó. Tổ nào có nhiều đáp án đúng hơn thì chiến thắng. (Lưu ý: Không đặt các câu hỏi với động từ *люби́ть, нра́виться*.)

Làm việc theo nhóm và hội thoại theo mẫu.

– Хоа, ты свобо́ден в суббо́ту?

– Да, я свобо́ден.

– А ты?

– Да, я свобо́дна.

– Я свобо́ден то́лько у́тром.

– Дава́йте пойдём в кинотеа́тр. Бу́дет но́вый фильм *«В лесу́»*.

– О, кру́то! Я куплю́ биле́ты.

– А мы ку́пим напи́тки и попко́рн.

VẬN DỤNG

Điền thông tin và sở thích của em theo mẫu đăng kí dưới đây.

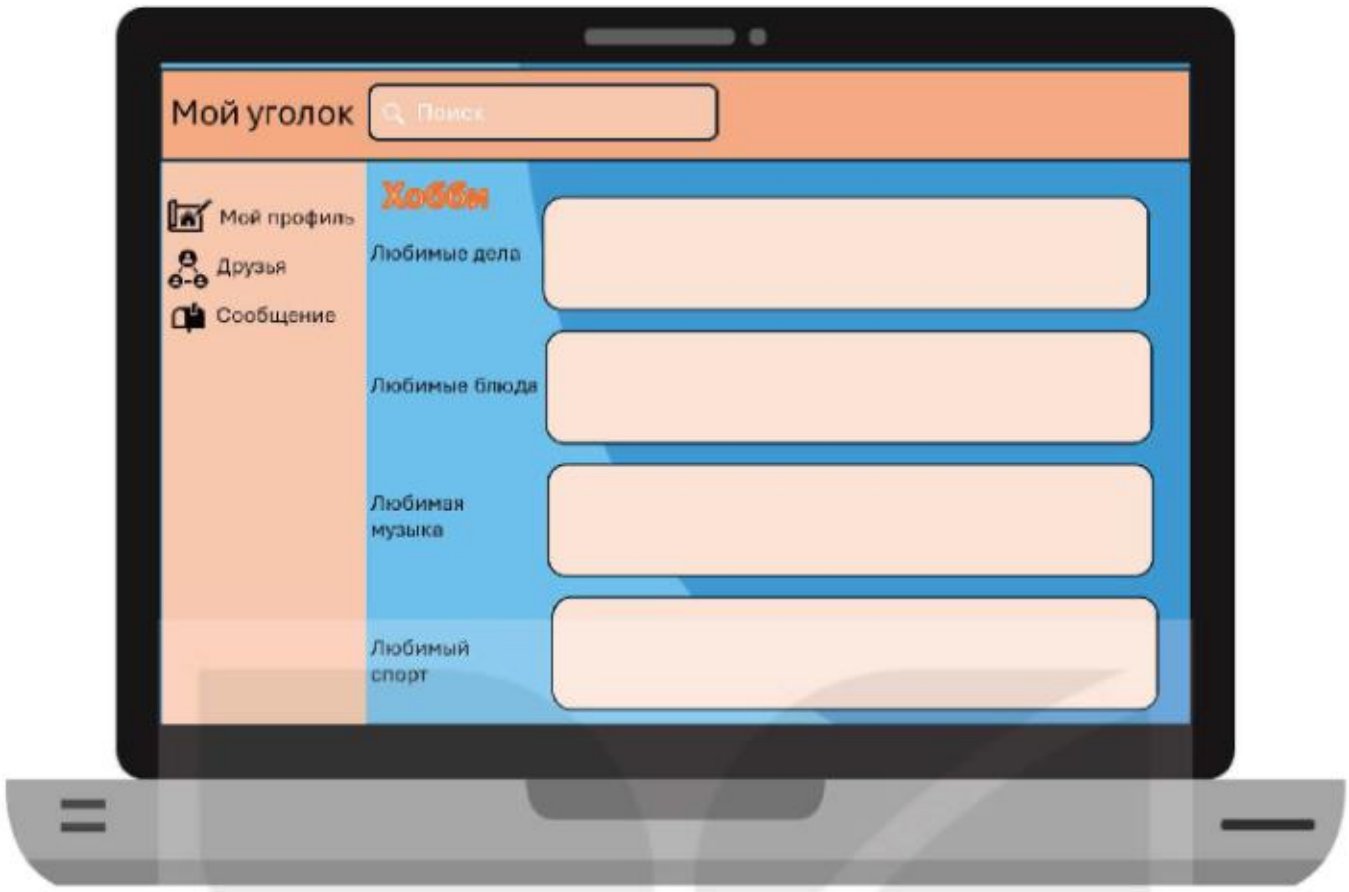

Kể về sở thích của bản thân (5 – 7 câu).

ТЕ́МА 3. МИР НАЧИНА́ЕТСЯ С УЛЫ́БКИ

УРО́К 7: Русь – богаты́рская

KHỞI ĐỘNG

1. Đọc tên các quốc gia sau:

Росси́я Аме́рика Фра́нция Кита́й А́нглия
Вьетна́м Япо́ния Австра́лия

2. Nhìn quốc kì đoán tên quốc gia.

3. Nhìn tranh đoán tên quốc gia.

Храм Васи́лия Блаже́нного

Ста́туя Свобо́ды

Кенгуру́

Зали́в Хало́нг

Биг-Бен

Вели́кая стена́

Гора́ Фу́дзи

Э́йфелева ба́шня

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *Đoán tên thủ đô các nước.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Một nhóm gọi tên quốc gia, nhóm còn lại gọi tên thủ đô của quốc gia đó và ngược lại. Nhóm nào gọi tên được nhiều quốc gia hoặc thủ đô hơn thì nhóm đó chiến thắng.

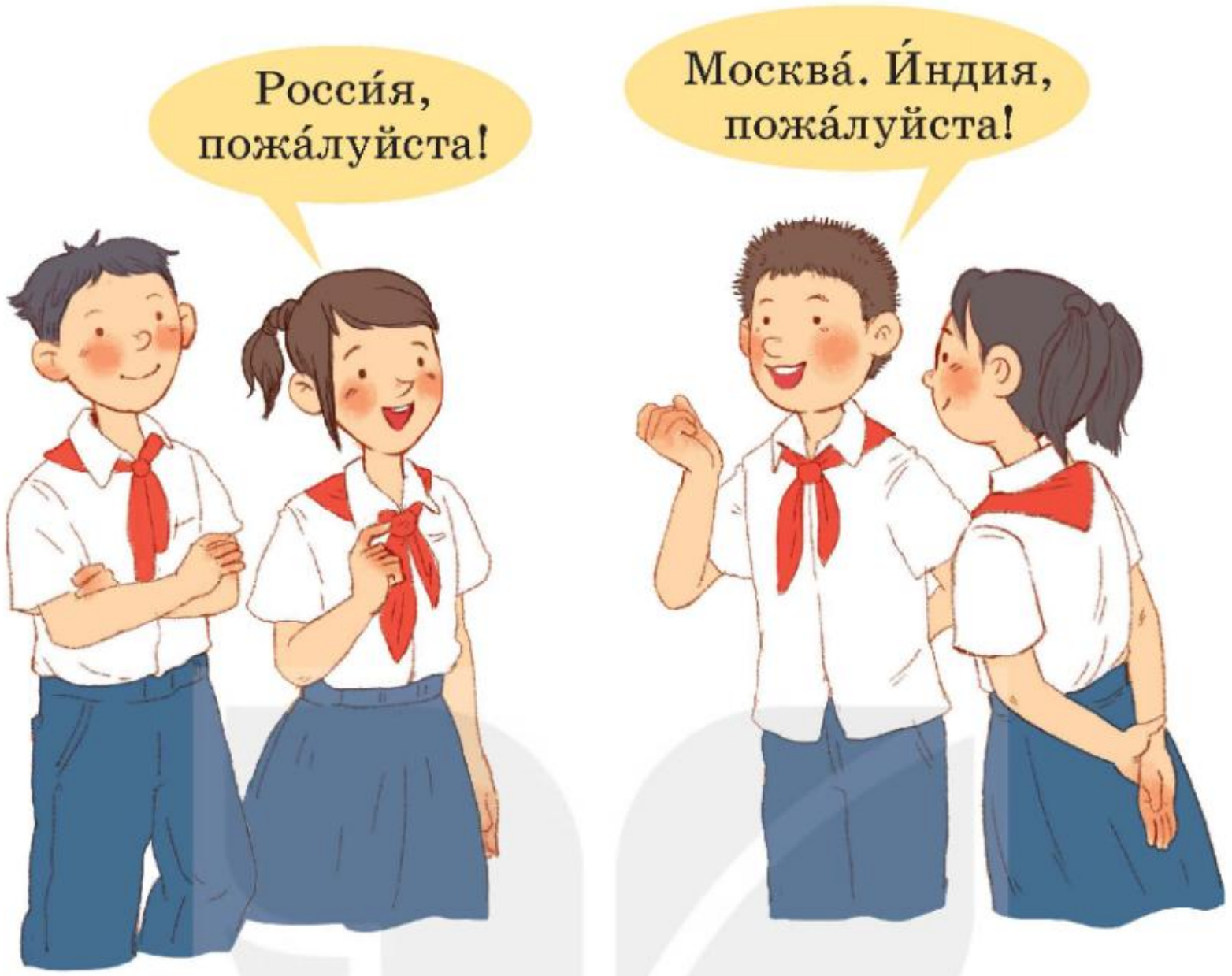

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– До́брое у́тро, ребя́та! Сего́дня мы бу́дем говори́ть о геогра́фии Росси́и. Что вы зна́ете о на́шей стране́?

– На́ша страна́ называ́ется Росси́йская Федера́ция, а ко́ротко – Росси́я. Э́то са́мая больша́я страна́, кото́рая нахо́дится в **Евро́пе** и **А́зии**.

– Столи́ца Росси́и – Москва́, кото́рая нахо́дится в европе́йской ча́сти.

– Официа́льный язы́к в Росси́и – ру́сский.

– Грани́ца Евро́пы и А́зии – Ура́льские го́ры.

– Флаг Росси́и име́ет: бе́лый, си́ний и кра́сный цве́та.

– Интере́сно. А како́й росси́йский гимн?

– Гимн Росси́и называ́ется «Госуда́рственный гимн Росси́йской Федера́ции». Э́то **торже́ственная** пе́сня.

– Каки́е други́е осо́бенности Росси́и вы мо́жете назва́ть?

– В на́шей стране́ разнообра́зный кли́мат. На се́вере Росси́и дли́нная, холо́дная зима́ и коро́ткое ле́то. На ю́ге зима́ тёплая и коро́ткая, а ле́то жа́ркое.

– Ве́рно. А ещё?

– В Росси́и разнообра́зные приро́дные ресу́рсы: нефть, газ, у́голь и други́е.

– На́ша страна́ име́ет изве́стные ре́ки и озёра. Во́лга – са́мая больша́я река́ в Евро́пе. Байка́л – э́то са́мое глубо́кое о́зеро в ми́ре, кото́рое нахо́дится в Сиби́ри.

– Росси́я – страна́ с бога́той исто́рией и культу́рой.

– Молодцы́!

Sắm vai và đọc bài hội thoại tương ứng với nhân vật.

Россия

Dịch các từ được in đậm trong bài hội thoại sang tiếng Việt.

Европа *Азия*

разнообразованый климат

торжественная песня

1. Làm quen với động từ *находи́ться*.

что (1) + находи́ться + где (6)

Ví dụ: Ханóй нахóдится на сéвере Вьетнáма.

2. Tìm trong bài hội thoại trang 61 – 62 những câu có chứa cấu trúc *находи́ться* + *где* và viết vào vở.

3. Tìm dạng thức đúng của động từ *находи́ться* thay cho ■.

а) Где ■ Большóй теáтр? Я не знáю дорóгу.

б) Истори́ческий музéй ■ в стáром здáнии.

в) Стáрые ýлицы ■ в цéнтре гóрода.

г) Вьетнáм ■ в Ю́го-Востóчной А́зии.

д) Кни́жный магази́н ■ на шестóм этажé.

4. Đặt câu sử dụng động từ *находи́ться* bắt đầu với các danh từ gợi ý.

мой дом → Мой дом нахóдится в дерéвне.

а) магази́н

б) мой роднóй гóрод

в) Чёрное мóре

г) нáша шкóла

д) аптéки

1. Làm quen với cấu trúc có từ *кото́рый* ở cách 1.

– Э́то моя́ сестра́, кото́рая у́чится в МГУ.

– Мой па́па рабо́тает в музе́е, кото́рый нахо́дится в це́нтре го́рода.

2. Đọc lại bài hội thoại trang 61 – 62 và viết vào vở các câu có từ *кото́рый*.

3. Tìm dạng thức phù hợp của từ *кото́рый* thay cho ✿.

а) Я зна́ю ученика́, ✿ прие́хал в Росси́ю из Вьетна́ма.

б) Э́то замеча́тельные арти́стки, ✿ живу́т в Москве́.

в) Анто́ну нра́вится кни́жный магази́н, ✿ нахо́дится на Ле́нинском проспе́кте.

г) У неё есть подру́га, ✿ у́чится в на́шей шко́ле.

д) Мы ча́сто гуля́ем в па́рке, ✿ нахо́дится в це́нтре го́рода.

е) Во́ва зна́ет ма́льчика, ✿ чита́ет кни́гу в библиоте́ке.

4. Ghép các câu đơn thành câu phức, sử dụng từ *кото́рый*.

Э́то моя́ подру́га.
Она́ живёт в Росси́и.

Э́то моя́ подру́га, ***кото́рая*** живёт в Росси́и.

а) У нас но́вый друг. Он прие́хал из Вьетна́ма.

б) Вчера́ я ви́дел свою́ подру́гу. Она́ хорошо́ пе́ла на конце́рте.

в) Э́то ру́сские города́. Они́ нахо́дятся в европе́йской ча́сти Росси́и.

г) Ма́ша у́чится с Анто́ном. Он игра́ет на гита́ре.

д) Я зна́ю краси́вые фонта́ны. Они́ нахо́дятся в Па́рке культу́ры.

5. Viết tiếp câu, sử dụng từ *кото́рый*.

Мне нра́вится э́тот худо́жник, кото́рый…

→ Мне нра́вится э́тот худо́жник, кото́рый ***нарисова́л карти́ны в Эрмита́же.***

а) Э́то метро́, кото́рое…

б) У меня́ фотогра́фия изве́стного арти́ста, кото́рый…

в) Я уви́дел высо́кие зда́ния, кото́рые…

г) Анто́н зна́ет де́вочку, кото́рая…

д) Ма́ша гуля́ет с подру́гой, кото́рая…

е) Моя́ семья́ отдыха́ла в краси́вом го́роде, кото́рый…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

1. Đọc lại đoạn hội thoại trang 61 – 62 và hoàn thành bảng thông tin sau:

О Росси́и	
Назва́ние стра́ны	?
Столи́ца	?
Ме́сто на ка́рте	?
Официа́льный язы́к	?
Флаг	?
Гимн	?
Го́ры	?
Река́ и о́зеро	?
Кли́мат	?
Приро́дные ресу́рсы	?

2. Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các thông tin trong *Bảng thông tin* ở trên.

Chơi trò chơi *Ai thông thái hơn?*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Trong thời gian quy định, nhóm nào đưa ra được nhiều thông tin đúng về nước Nga hơn thì nhóm đó giành chiến thắng.

Viết đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) giới thiệu về nước Nga.

УРО́К 8: На чужо́й стороне́ Ро́дина ми́лей вдвойне́

KHỞI ĐỘNG

1. Đọc và dịch các thông tin sau đây sang tiếng Việt:

а) Э́то страна́, кото́рая нахо́дится в Юго-Восто́чной А́зии.

б) В э́той стране́ есть леге́нда о драко́не и фе́е-пти́цы.

в) Э́то страна́, кото́рая похо́жа на бу́кву «S».

2. Từ những thông tin trên, đoán tên gọi của quốc gia này và tìm các chữ cái còn thiếu trong ô vuông.

?	Ь	?	?	?	?	М

1. Nhìn hình và gọi tên các biểu tượng sau bằng tiếng Nga.

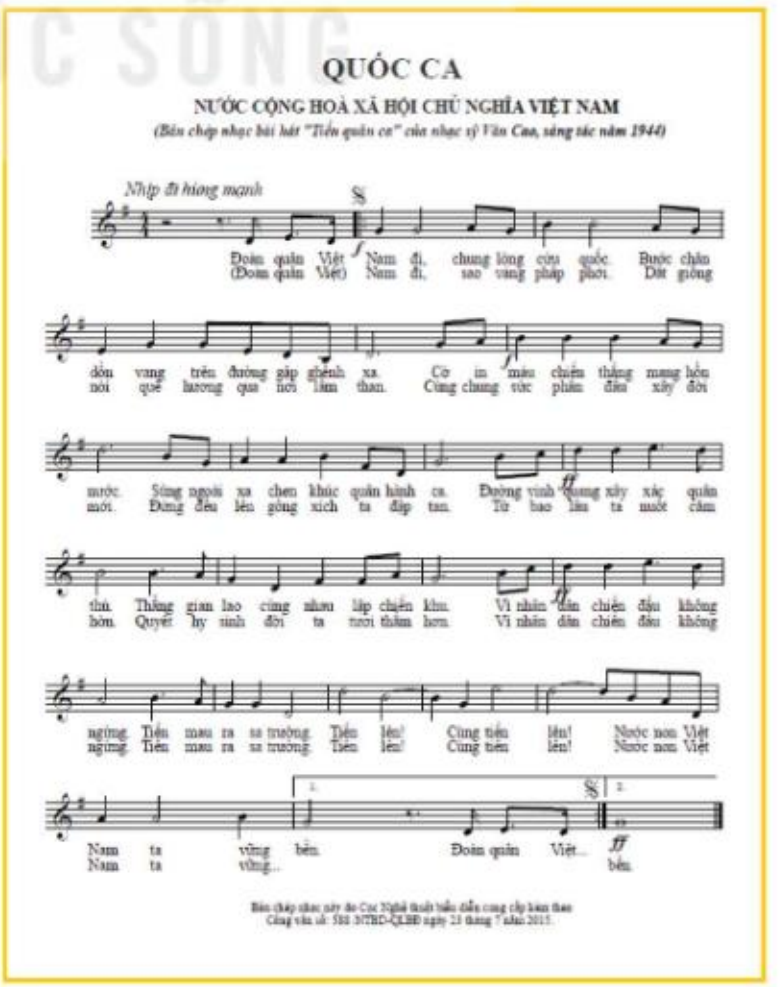

QUỐC CA

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Bản chép nhạc bài hát "Tiến quân ca" của nhạc sỹ Văn Cao, sáng tác năm 1944)

Nhịp đi hùng mạnh

Đoàn quân Việt Nam đi, chung lòng cứu quốc. Bước chân dồn vang trên đường gập ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng mang hồn nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...

Bản chép nhạc này do Cục Nghệ thuật biểu diễn cung cấp kèm theo Công văn số: 588/NTBD-QLBĐ ngày 23 tháng 7 năm 2015.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Theo em, khi nhắc đến Việt Nam, người ta thường nhắc đến những hình ảnh nào? Ghép tên gọi bằng tiếng Nga với hình ảnh tương ứng.

1

2

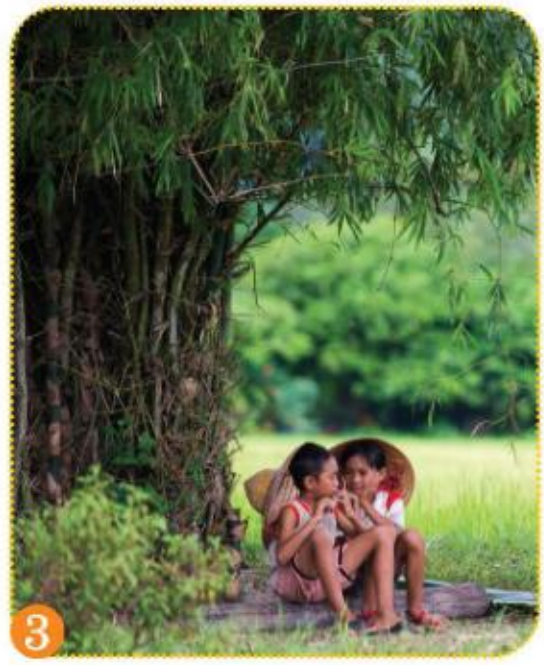
3

4

5

6

бу́йвол

ло́тос

Тэт

традицио́нное пла́тье Аоза́й

драко́н и фе́я-пти́ца

бамбу́к

Thử tài *Ai ghi nhớ tốt hơn?*

Cách chơi: Học sinh nhìn hình và đọc tên, sau đó đóng sách lại. Giáo viên hoặc người quản trò sẽ đưa các hình ảnh theo thứ tự ngẫu nhiên. Bạn nào đọc được tên các hình ảnh nhanh và đúng nhất thì chiến thắng.

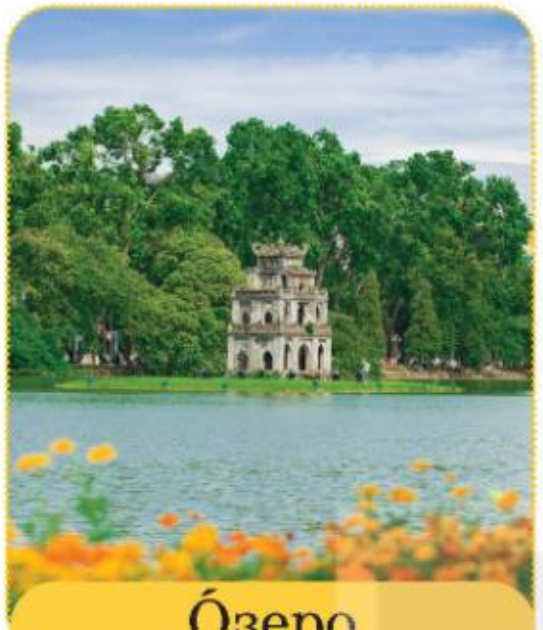

Óзеро Хоанки́ем

Верши́на Фаншипа́н

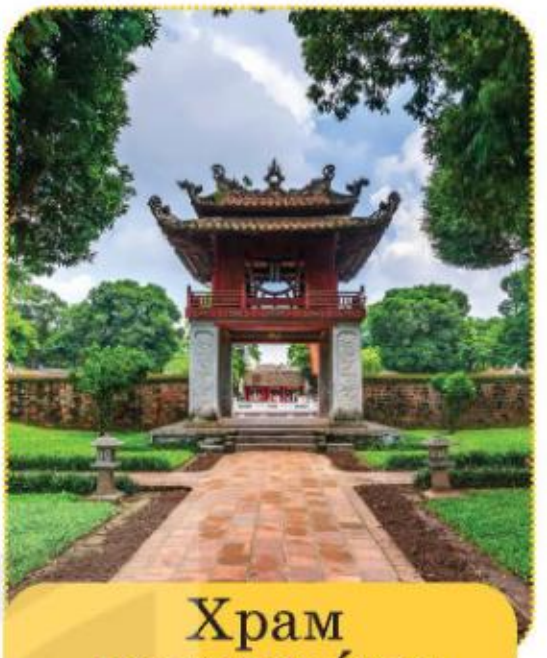

Храм литерату́ры

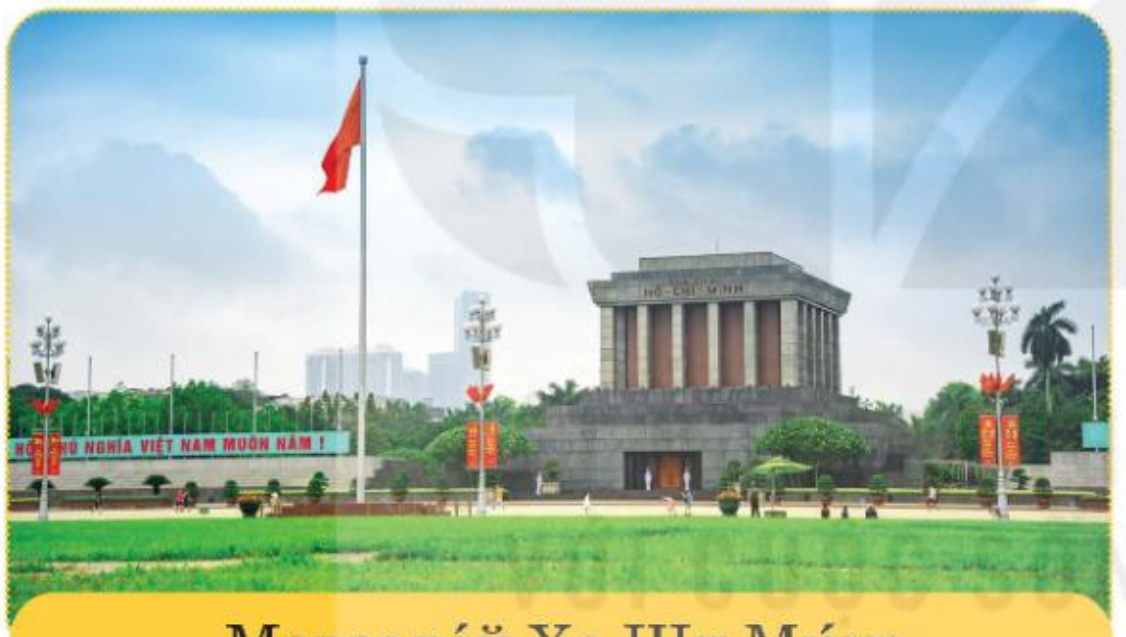

Мавзоле́й Хо Ши Ми́на

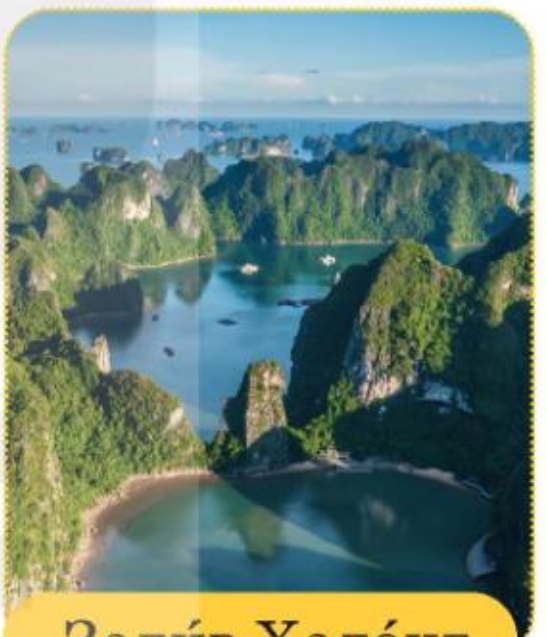

Зали́в Хало́нг

Пеще́ра Шондо́нг

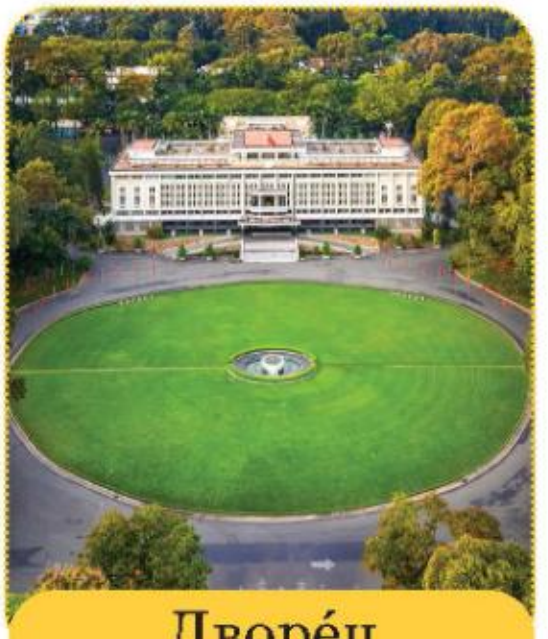

Дворе́ц Незави́симости

Большо́й теа́тр

Стари́нные у́лицы Хойа́н

Национа́льный парк Каттие́н

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

Моя́ страна́ Вьетна́м небольша́я, но о́чень краси́вая. Она́ нахо́дится в Ю́го-Восто́чной А́зии. На се́вере Вьетна́м име́ет о́бщую грани́цу с Китае́м, а на за́паде с Камбо́джей и Лао́сом.

Са́мые гла́вные города́ на́шей страны́ – э́то Ханой, Хюэ́, Хайфо́н, Дана́нг, Хошими́н и Кантхо́. Столи́цей Вьетна́ма явля́ется го́род Ханой.

Во Вьетна́ме мо́жно посмотре́ть изве́стные достопримеча́тельности, О́зеро Хоанки́ем, Храм литературы, Зали́в Хало́нг, Пеще́ра Шондо́нг, Стари́нные у́лицы Хойа́н, Дворе́ц Незави́симости и други́е.

Приро́да Вьетна́ма краси́вая и разнообра́зная. В мое́й стране́ есть леса́ и поля́, го́ры и равни́ны, ре́ки и озёра. Са́мая высо́кая то́чка в Юго-Восто́чной А́зии – гора́ Фаншипа́н. Она́ нахо́дится на се́вере Вьетна́ма, в прови́нции Лаокай. Са́мая дли́нная река́ во Вьетна́ме – э́то река́ До́нгнай.

Кли́мат Вьетна́ма разнообра́зный. На се́вере стра́ны есть: весна́, ле́то, о́сень и зима́, а на ю́ге – дождли́вый и сухо́й сезо́ны.

Вьетна́мский наро́д лю́бит мир и свобо́ду. Лю́ди трудолюби́вые, дружелю́бные и отве́тственные.

Я о́чень люблю́ свою́ Ро́дину.

Приезжа́йте к нам во Вьетна́м!

Gắn tên các danh lam thắng cảnh đã biết lên vị trí trên bản đồ Việt Nam.

Зали́в Хало́нг

Стари́нные у́лицы Хойа́н

Пеще́ра Шондо́нг

1. Đọc các từ chỉ phương hướng trong tiếng Nga.

Что?	Где?	
се́вер	на	се́вере
восто́к		восто́ке
юг		ю́ге
за́пад		за́паде

2. Viết lại các câu trong bài khoá có sử dụng các từ chỉ phương hướng.

3. Quan sát Bản đồ hành chính Việt Nam và gọi tên 3 thành phố nằm ở:

а) Phía bắc của Việt Nam.

б) Phía đông của Việt Nam.

в) Phía tây của Việt Nam.

г) Phía nam của Việt Nam.

4. Viết lại tên các thành phố đó bằng tiếng Nga.

1. Làm quen với cấu trúc dưới đây:

Кому́ (3) + мо́жно + что (с)де́лать.

Ví dụ: Нам мо́жно посмотре́ть изве́стные ме́ста во Вьетна́ме.

2. Đặt 3 câu sử dụng cấu trúc trên.

Chơi trò chơi *Ai chia động từ nhanh?*

Cách chơi: Chia lớp thành sáu nhóm. Sáu bạn đại diện cho các nhóm lên trước lớp, đứng thành hàng ngang, lần lượt chia động từ *явля́ться* (động từ thuộc cách chia thứ nhất). Trong lúc đó, các bạn còn lại ở dưới lớp làm việc theo nhóm, ghi động từ chia theo các ngôi vào bảng như gợi ý. Khi các bạn ở trên bảng nói xong lượt thì thời gian dừng. Nhóm nào hoàn thiện bảng đúng và đầy đủ hơn thì chiến thắng.

Кто (1)	явля́ться
я	явля́юсь
ты	?
он/ она́	?
мы	?
вы	?
они́	?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Làm quen với cấu trúc đồng nghĩa sau:

Что – э́то что. (1) (1)	=	Что явля́ется чем. (1) (5)

Ví dụ: Ханóй – э́то столи́ца Вьетна́ма.

→ Ханóй явля́ется столи́цей Вьетна́ма.

Кто – э́то кто. (1) (1)	=	Кто явля́ется кем. (1) (5)

Ví dụ: Президе́нт Хо Ши Мин – э́то люби́мый ли́дер вьетна́мского наро́да.

→ Президе́нт Хо Ши Мин явля́ется люби́мым ли́дером вьетна́мского наро́да.

Viết lại các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc đồng nghĩa.

Москва́ – э́то столи́ца Росси́и.

→ *Москва является столицей России.*

а) Со́лнце – э́то исто́чник све́та и тепла́ для Земли́.

б) Компью́тер – э́то ва́жная часть совре́менной жи́зни.

в) Вьетна́м – э́то страна́ с бога́той культу́рой и исто́рией.

г) Вьетна́м – э́то госуда́рство в Ю́го-Восто́чной А́зии.

д) Фам Туан – э́то пе́рвый вьетна́мский космона́вт.

е) Анто́н – э́то мой ста́рый друг в де́тском саду́.

Hình 8.1. Hai nhà du hành vũ trụ Phạm Tuân và Vích-to Va-si-li-ép-vích Go-rơ-bát-cô.

Đọc lại bài khoá trang 72 và trả lời câu hỏi.

а) Где нахо́дится Вьетна́м?

б) Каки́е са́мые гла́вные города́ Вьетна́ма?

в) Како́й го́род явля́ется столи́цей Вьетна́ма?

г) Что мо́жно посмотре́ть во Вьетна́ме?

д) Кака́я приро́да в э́той стране́?

е) Каки́е времена́ го́да на се́вере Вьетна́ма?

ё) Каки́е сезо́ны на ю́ге страны́?

ж) Како́й хара́ктер у вьетна́мского наро́да?

Vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt lại bài khoá.

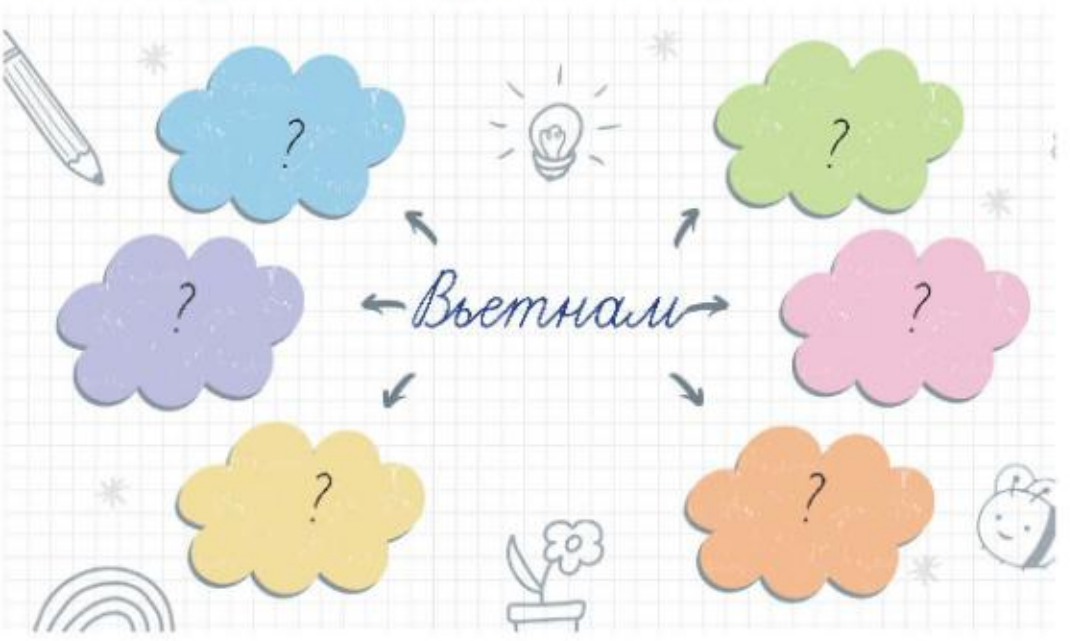

VẬN DỤNG

Đọc và đặt tên cho bài thơ dưới đây:

Нет на све́те Ро́дины краси́вее.
Нет на све́те ме́ста родне́е.
Вот она́, на́ша страна́ Вьетна́м.
Как си́льно я люблю́ тебя́.

Вот на́ша родна́я земля́.
Тут леса́ и озёра.
Там го́ры, ре́ки и моря́.
Как си́льно я люблю́ тебя́!

Sắm vai Vô-va và Vân để hỏi – đáp thêm các thông tin về Việt Nam.

Ван, как называ́ется традицио́нное пла́тье Вьетна́ма?

Оно́ называ́ется Аоза́й.

Trả lời tin nhắn của người bạn Nga em mới quen qua mạng và giới thiệu về Việt Nam.

– Расскажи́ мне о Вьетна́ме.

– ...

УРÓК 9: Кто путешéствует, тот познáет

KHỞI ĐỘNG

1. Ghép hình với tên các danh lam thắng cảnh ở Nga và Việt Nam.

1

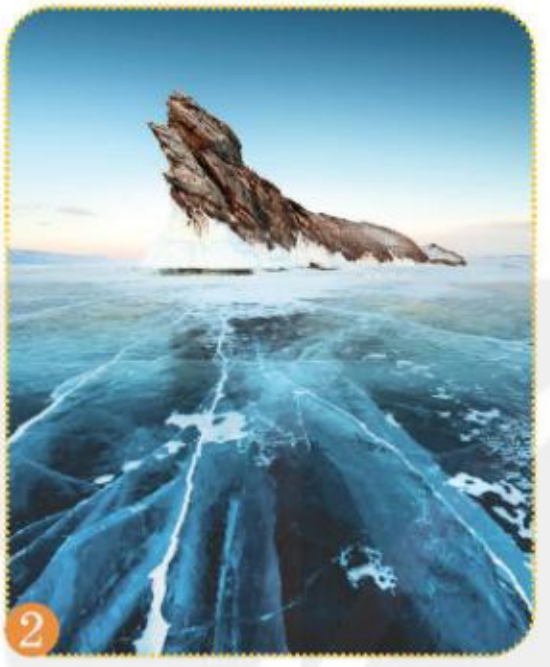
2

3

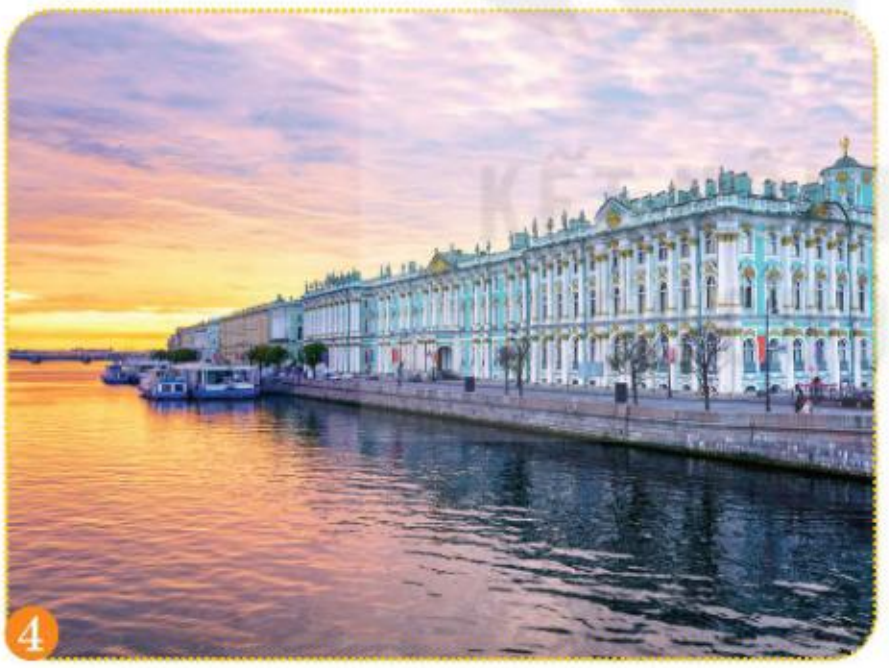
4

5

Кра́сная пло́щадь, О́зеро Байка́л, Зи́мний дворе́ц, Национа́льный парк Ле́нские столбы́, О́зеро Хоанкие́м, Дворе́ц Незави́симости, Зали́в Хало́нг, Стари́нные у́лицы Хойа́н, Мать-Ро́дина (Мама́ев Курга́н), О́зеро Тады́нг

6

7

8

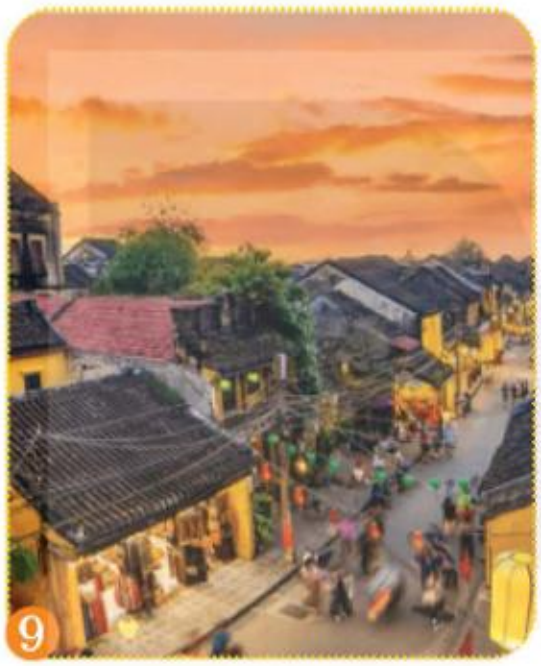
9

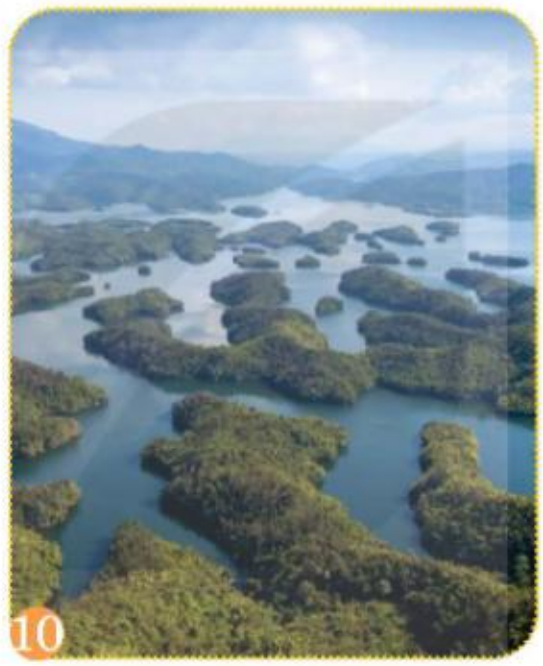
10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Sắp xếp các danh lam thắng cảnh trên vào đúng thành phố có tên dưới đây:

Москва́ | Ханóй | Данáнг

Иркýтск | Хошими́н

Санкт-Петербýрг | Ламдóнг | Якýтия

Куангни́нь | Волгогра́д

Lập hội thoại, sử dụng mẫu câu gợi ý.

– Куда́ ты е́здил(а)?
– Что там есть?

Ван, ты куда́ е́здила?

Я е́здила в Санкт-Петербу́рг.

Что там есть?

Там есть Зи́мний дворе́ц,
Не́вский проспе́кт.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Ребя́та, каки́е достопримеча́тельности в Росси́и и во Вьетна́ме вы зна́ете?

– В про́шлом году́ я была́ в Ханóе. Там нахóдится Óзеро Хоанкие́м, кото́рое явля́ется се́рдцем столи́цы Вьетна́ма. В Ханóе ещё есть Храм литерату́ры, кото́рый явля́ется пе́рвым университе́том Вьетна́ма.

– Во Вьетна́ме ещё есть краси́вый зали́в, кото́рый называ́ется Халóнг. Он нахóдится в прови́нции Куангни́нь. Ле́том я со свое́й семьёй е́здил туда́. Э́то прекра́сное приро́дное чу́до све́та. Тури́сты приезжа́ют в зали́в Халóнг, потому́ что они́ лю́бят

чи́стую во́ду и краси́вые пеще́ры. Здесь им ещё нра́вится ходи́ть в рестора́ны и про́бовать све́жие морепроду́кты.

– Каки́е краси́вые места́ в Москве́?

– Кра́сная пло́щадь – э́то ва́жное ме́сто столи́цы Москвы́. Ра́ньше сло́во «кра́сный» означа́ло «краси́вый», поэ́тому Кра́сная пло́щадь – э́то краси́вая пло́щадь. Тури́сты лю́бят смотре́ть Истори́ческий музе́й, ГУМ и Храм Васи́лия Блаже́нного.

– В Москве́ ещё есть изве́стная пешехо́дная у́лица, кото́рая называ́ется Ста́рый Арба́т. На э́той у́лице краси́вые магази́ны, дороги́е рестора́ны, кафе́. Там я люблю́ ходи́ть в Дом-музе́й Пу́шкина.

– Во́ва, почему́ на э́той у́лице нахо́дится Дом-музе́й Пу́шкина?

– Ра́ньше здесь жила́ семья́ Пу́шкина.

– Кру́то! Я бу́ду там.

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

Hoàn thành bảng cấu trúc sau:

Кто (1)	быть	где (6)?
я/ты/он	был	в теа́тре/на по́чте
я/ты/она́	?	
мы/вы/они́	?	

Đọc lại bài khoá và cho biết những nơi mà Vô-va, An-tôn, Ma-sa và Vân đã đến.

1. Làm quen với cấu trúc câu đồng nghĩa sau:

ходи́ть/ éздить + куда́ (4) = быть/ быва́ть + где (6)

Ле́том я со свое́й семьёй **был в Москве́**.

= Ле́том я со свое́й семьёй **е́здил в Москву́**.

Ле́том я ча́сто **быва́л в Па́рке культу́ры**.

= Ле́том я ча́сто **ходи́л в Парк культу́ры**.

2. Tìm trong bài hội thoại (trang 80 – 81) các câu sử dụng cấu trúc trên và viết câu tương đương vào vở.

Viết lại các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc đồng nghĩa.

В про́шлом году́ мои́ роди́тели бы́ли в Со́чи.

→ *В прошлом году мои родители ездили в Сочи.*

а) Мои́ друзья́ ча́сто быва́ют на Кра́сной пло́щади.

б) Вчера́ моя́ подру́га была́ в Большо́м теа́тре.

в) Ра́ньше мой брат ча́сто быва́л в библиоте́ке.

г) Я обы́чно быва́ю в клу́бе ру́сского языка́.

д) Мой друг уже́ был в До́ме молодёжи.

1. Làm quen với cấu trúc câu sau:

Động từ chuyển động nhiều hướng thường đi cùng các động từ ***люби́ть***, ***нра́виться*** để chỉ khả năng, sở thích nữa đấy các bạn ạ.

Кто (1)	+ люби́ть	+ ходи́ть	+ куда́ (4)
Кому́ (3)	+ нра́виться		

Ví dụ: Я **люблю́** **ходи́ть** в кино́.

2. Đặt hai câu sử dụng cấu trúc trên.

Chọn động từ phù hợp trong khung thay cho ☀.

е́ду	ходи́ли	е́дем	е́здит	ходи́ть
идём	е́здить	хожу́	е́здили	ходи́ла

а) Я ре́дко ☀ в теа́тр.

б) Сего́дня мы ☀ в го́сти к Анто́ну.

в) В э́том году́ мы ☀ в Росси́ю.

г) Вы уже́ ☀ в Москву́?

д) Он обы́чно ☀ в шко́лу на велосипе́де.

е) Моя́ подру́га лю́бит ☀ пешко́м.

ё) Когда́ мы ☀ на вы́ставку?

ж) Май, ты ☀ вчера́ на уро́ки?

з) Ле́том я ☀ на мо́ре.

и) Зимо́й мне нра́вится ☀ в го́ры.

Đối với tên riêng, sử dụng cấu trúc:

Что (1) + называ́ться что (1).

Ví dụ: Столи́ца Вьетна́ма называ́ется Ханóй.

1. Tìm trong bài khoá trang 80 – 81 câu có động từ *называ́ться*.

2. Làm quen với cấu trúc hỏi về tên của sự vật.

Как + называ́ться + что? (1)

Ví dụ: Как называ́ется э́та у́лица?

Что (1) + называ́ться + чем (5).

Ví dụ: О́зеро Хоанкие́м называ́ется се́рдцем Ханóя.

Hội thoại theo mẫu với các thông tin cho sẵn.

страна́/ Росси́йская Федера́ция

На́ша страна́ называ́ется **Росси́йская Федера́ция.**

а) Санкт-Петербу́рг/ Се́верная Вене́ция

б) Моско́вский Кремль/ се́рдце Москвы́

в) Твоя́ страна́/ Социалисти́ческая Респу́блика Вьетна́м

г) Э́тот музыка́льный жанр/ джаз

д) Э́то мо́ре/ Чёрное мо́ре

Làm việc theo nhóm. Tìm các thông tin trong bài hội thoại (trang 80 – 81) để hoàn thành bảng thông tin sau:

Кто	го́род/ прови́нция	достопримеча́тельности
Ван	Ханой	?
Анто́н	?	?
Ма́ша	?	?
Во́ва	?	?

Kể lại tên các danh lam thắng cảnh mà Vân, An-tôn, Ma-sa và Vô-va đã từng đến.

Chơi trò chơi *Danh lam thắng cảnh thế giới.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm, luân phiên đổi vai trò ở từng lượt chơi: một nhóm gọi tên danh lam thắng cảnh và nhóm còn lại nêu tên địa điểm (thành phố, quốc gia) của danh lam thắng cảnh đó. Nhóm nào gọi tên địa điểm chính xác thì được 1 điểm. Kết thúc trò chơi, nhóm nào được nhiều điểm hơn thì chiến thắng.

Hội thoại theo tình huống về các danh lam thắng cảnh.

Cách thực hiện: Hội thoại theo nhóm, hoàn thành phiếu đánh giá về những địa điểm mà các thành viên trong nhóm đã đến để tìm ra nơi phù hợp cho chuyến tham quan tới.

Óтзыв о достопримеча́тельности
Куда́ он/ она́ е́здил/ е́здила? **…?..**
Что там есть?
1….?…. **2….?….** **3….?….**
Бо́льше всего́ ей/ ему́ понра́вилось:
1….?…. **2….?….** **3….?….**
Ей/ Ему́ не понра́вилось:
1….?…. **2….?….** **3….?….**
☆☆☆☆☆

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Hoàn thành *Nhật kí hành trình của em.*

Gợi ý: Làm báo tường, video clip, vẽ hoặc dán ảnh về những nơi em đã từng đến và giới thiệu về những nơi đó *(Я е́здил(а)…; Что там есть?; Что де́лал(а)?…).*

Я ездил(а)

Фото

Что там есть?
?
?
?

Что ты делал(а)?

Куда?

Что ты делал(а)?

Фото

Что там есть?
?
?
?

Куда?

Фото

Что там есть?
?
?
?

Что ты делал(а)?

Что ты делал(а)?

Что там есть?
?
?
?

Фото

Куда?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thuyết trình về một danh lam thắng cảnh mà em đã từng đến hoặc mơ ước được đến thăm trong tương lai.

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	Австра́лия	Ô-xtrây-li-a, nước Úc
2	А́зия	châu Á
3	акти́вный	năng động
4	близнецы́	(con, trẻ) sinh đôi, song sinh
5	Бу́дьте добры́	làm ơn, vui lòng
6	бу́йвол	con trâu
7	вели́чие	sự vĩ đại, rộng lớn
8	ве́рность	sự trung thành
9	вре́мя го́да	mùa
10	выбира́ть	lựa chọn
11	вьетна́мские бли́нчики	nem rán
12	газ	khí đốt
13	геогра́фия	địa lí
14	гимн	quốc ca
15	грани́ца	ranh giới, biên giới
16	де́тский сад	nhà trẻ
17	доброта́	lòng nhân hậu
18	договори́ться	đồng ý, thống nhất
19	дождли́вый	(thuộc về) mưa
20	долгожда́нный	mong đợi
21	дом-музе́й	nhà bảo tàng
22	достопримеча́тельность	danh lam thắng cảnh
23	драко́н	con rồng
24	дре́вний	cổ kính
25	дружи́ть	kết bạn
26	дру́жный	hoà thuận
27	Евро́па	châu Âu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
28	еди́нственный	duy nhất
29	ждать	đợi
30	жела́нный	mong muốn
31	забо́титься	quan tâm
32	забо́тливый	chu đáo, quan tâm
33	замеча́тельный	tuyệt vời
34	занима́ть – заня́ть (ме́сто)	giữ/ đứng vị trí, đạt giải
35	за́нят/ занята́/ за́нято/ за́няты	bận rộn
36	зна́ние	kiến thức
37	име́ть	có
38	Индия	nước Ấn Độ
39	иска́ть – найти́	tìm kiếm
40	исто́чник	nguồn
41	как две ка́пли воды́	như hai giọt nước
42	Камбо́джя	nước Cam-pu-chia
43	ка́менный	(thuộc về) đá, (làm bằng) đá
44	ката́ться на велосипе́де	đi xe đạp
45	кенгуру́	con chuột túi
46	ковёр	tấm thảm
47	компью́терная игра́	trò chơi điện tử
48	компью́терный	(thuộc về) máy tính
49	кровь	máu
50	Лао́с	nước Lào
51	леге́нда	truyền thuyết
52	лежа́ть	nằm
53	ли́дер	lãnh đạo
54	ло́тос	(hoa) sen
55	мавзоле́й	lăng

STT	Từ vựng	Nghĩa
56	морепроду́кты	hải sản
57	му́дрость	sự sáng suốt, anh minh
58	мысль	ý nghĩ
59	назва́ние	tên gọi
60	незави́симость	độc lập
61	нетерпе́ние	sự sốt ruột, thiếu nhẫn nại
62	нефть	dầu mỏ
63	о́бщий	chung
64	однокла́ссник	bạn cùng lớp
65	означа́ть	có nghĩa là
66	организова́ть	tổ chức
67	осе́нний	(thuộc về) mùa thu
68	осо́бенность	sự đặc biệt, đặc trưng
69	отве́тственный	(có) trách nhiệm
70	отдыха́ть - отдохну́ть	nghỉ ngơi
71	о́тзыв	nhận xét
72	откровенный	cởi mở
73	официа́льный	chính thức
74	оце́нка	điểm số
75	па́мятник	tượng đài
76	перезвони́ть	gọi (điện thoại) lại
77	переры́в	giờ ra chơi
78	пешехо́дная у́лица	phố đi bộ
79	пеще́ра	hang động
80	пикни́к	buổi dã ngoại
81	площа́дка	sân
82	повторя́ть – повтори́ть	ôn tập, lặp lại
83	подде́рживать – поддержа́ть	cổ vũ, động viên
84	позвони́ть/ перезвони́ть	gọi (điện thoại)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
85	похо́ж/ похо́жа/ похо́жи	giống
86	приглаша́ть – пригласи́ть	mời
87	приро́дные ресу́рсы	tài nguyên thiên nhiên
88	прохла́дный	mát mẻ
89	пруд	cái ao
90	путеше́ствие	chuyến du lịch
91	равни́на	đồng bằng
92	разнообра́зный	đa dạng
93	расти́ - вы́расти	lớn lên
94	реша́ть - реши́ть	làm bài tập
95	реши́тельный	quyết đoán
96	рисова́ние	vẽ
97	Росси́йская Федера́ция	Liên bang Nga
98	све́жий	tươi, mới
99	свет	ánh sáng
100	свобо́да	sự tự do
101	свобо́ден/ свобо́дна/ свобо́дно/ свобо́дны	rảnh rỗi
102	свой	của mình
103	скаме́йка	ghế băng
104	скро́мный	(thuộc về) khiêm tốn
105	сме́лость	lòng dũng cảm, gan dạ
106	сме́лый	can đảm, dũng cảm
107	смех	tiếng cười
108	собира́ть - собра́ть	thu lượm, hái lượm
109	спорти́вный матч	trận đấu thể thao
110	ста́роста (кла́сса)	lớp trưởng
111	ста́туя	bức tượng
112	стро́гий	nghiêm khắc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
113	сухо́й	khô
114	тепло́	sự ấm áp
115	торже́ственный	long trọng
116	тради́ция	truyền thống
117	трудолюби́вый	cần cù, chăm chỉ
118	уважа́ть	kính trọng
119	увлече́ние	sở thích
120	у́голь	than đá
121	удиви́тельный	ngạc nhiên
122	учёбный год	năm học
123	фе́я- пти́ца	tiên
124	флаг	lá cờ
125	фо́рма	hình thức, hình dáng
126	це́лый день	cả ngày
127	часть	phần
128	че́стный	thật thà
129	шко́льные принадле́жности	đồ dùng học tập
130	э́тот/ э́та/ э́то	này
131	ю́го-восто́чный	(thuộc về) phía đông nam
132	явля́ться – яви́ться	là

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 6 - TẬP MỘT

Mã số: ...

In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Cơ sở in: ..... địa chỉ .....

Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: ...

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn